

Tiểu Sử 13 Vị Tổ

Tác giả: HT.Thích Thiên Tâm

Huệ Viễn đại sư họ Cổ

Huệ Viễn đại sư họ Cổ, nguyên quán xứ Lô Phiền ở Nhạn Môn thuộc tỉnh Sơn Tây. Ngài sinh tại Thạch Triệu, năm Giáp Ngọ, vào niên hiệu Diên Hy đời vua Thành Đế nhà Tấn. Cả song thân đều khuyết danh.

Thuở ấy, còn gọi là thời Ngũ Hồ, mặc dù có nhiều vương, nhưng các tư tưởng học thuyết Thánh Hiền lan rộng đã lâu, nên từ bé Ngài đã thấm nhuần nề nếp thuần phong đạo đức.

Niên hiệu Hàm Hoa thứ 9, Ngài lên mười ba tuổi, được song thân cho du học ở miền Hứa Lạc. Không bao lâu, từ Nho giáo đến các học thuyết Lão, Trang cùng Bách gia chu tử, Ngài đều đã thông biện đến mức siêu quần.

Trong niên hiệu Cảnh Bình, vừa 21 tuổi, cảm thấy các học thuyết sở đắc của mình không thể giải quyết được vấn đề sống chết luân hồi mà trong tâm hằng thao thức, Ngài cùng ẩn sĩ Phạm Tuyên Tử định du phương tìm đạo nhưng lúc ấy vì có loạn Thanh Hồ, đường giao thông bị trở ngại nên ý nguyện không thành.

Thời gian sau, có Đạo An pháp sư trú tại chùa Nghiệp Trung ở núi Thái Hằng thuộc dãy Hằng Sơn, vân tập Tăng chúng giảng dạy kinh điển, các hàng đạo tục, vua quan, sĩ thứ đều cảm hóa hướng về. Ngài nghe danh mến đức, tìm đến xin quy y, nương theo tu học.

Sau khi nghe Pháp sư giảng xong kinh Bát-nhã, Ngài suốt thông tỏ ngộ than rằng: “Phật Pháp quả thật cao diệu bao la, xét lại học thuyết của Khổng, Mạnh, Lão, Trang là rất khác!”. Từ đó, Ngài chuyên tâm hôm sớm tụng đọc, suy nghĩ, tu tập. Đạo An thấy biết khen ngợi: “Về sau Phật Pháp lưu thông ở Đông Độ, âu là do Huệ Viễn này chăng?”.

Niên hiệu Thái Nguyên thứ 6, Đại sư du hóa đến Tầm Dương, thuộc tỉnh Giang Tây. Xa trông cảnh Lô Sơn rộng rãi thanh tú, phải nơi hành đạo, mới đến lập Tịnh

xá nương ở. Thấy chỗ đó thiếu nước, vả lại bấy giờ, tại bản xứ gặp cơn nắng hạn, các dòng suối đều cạn khô, Ngài phát tâm từ bi đến khe núi, tụng kinh Hải Long Vương: Cầm tích trượng động xuống đất khẩn nguyện, bỗng có con bạch long từ dưới đất bay vọt lên hư không. Giây phút mưa to xối xả, mực nước các nơi đều trở lại bình thường, tại đó xuất hiện dòng suối mát mẻ trong xanh, quanh co tuôn chảy. Vì hiện tượng này, Ngài lấy hiệu Tịnh xá là Long Tuyền. Lúc ấy, Pháp sư Huệ Vĩnh, một bạn đồng môn, trước đã trụ chùa Tây Lâm bên phía Tây Lô Sơn, muốn mời Ngài cùng ở. Nhưng pháp duyên của Huệ Viễn đại sư thành, học giả nương về Ngài càng ngày càng đông, cảnh Tây Lâm đất hẹp không thể lập đạo tràng dung chúng. Quan Thái Sử Hoàn Y thấy thế, phát tâm cất chùa cho Ngài bên phía Đông Lô Sơn. Do uy đức của Đại sư, khi sắp khởi công kiến tạo, vào một đêm nọ, bỗng có cơn mưa giông to lớn, sấm sét vang trời. Sáng ra, đại chúng thấy vật liệu xây cất, như các thứ to quý và cát đá chất thành đống. Bởi nhờ sức thần linh vận chuyển giúp công như thế, nên ngôi chùa ấy có tên Đông Lâm Thần Vận Tự.

Khi ngôi Lan-nhã hoàn thành, Đại sư đốc xuất chúng ngày đêm tinh tấn hành đạo. Trước thời gian ấy, tại Quảng Châu có các ngư dân vào buổi hoàng hôn, thấy ánh sáng xuất hiện trên mặt biển, họ cùng đến tìm xem, và vớt được một tôn tượng Văn-thù Bồ-tát rất đẹp, liền đem trình với quan thái thú sở tại là Đào Khản. Tượng này được tôn trí tại chùa Hàn Khê. Sau đó, vị trụ trì nhân có việc đến Hạ Khẩu, ban đêm mộng thấy ngôi bản tự bị hỏa hoạn, chỗ thờ đức Văn-thù có nhiều lòng thần ủng hộ vây quanh. Ông vội vã trở về, quả thật ngôi chùa đã bị lửa thiêu tàn trụi, chỉ có pho tượng là còn nguyên. Về sau, Đào Công sắp đi trấn nhậm nơi khác, nhân thấy tôn tượng rất linh thiêng muốn đem theo, nhưng dùng đủ mọi cách mà vẫn không di chuyển được. Nghe danh đức của ngài Huệ Viễn, ông đến viếng thăm, nhân tiện thuật lại mọi việc, và nhờ Đại sư chú nguyện để cung thỉnh về thờ tại chùa Đông Lâm. Lần này, khác hơn trước, Long Thiên đều ủng hộ, một cơn gió nhẹ thổi đến, làm cho tôn tượng bỗng dưng lay động, cuộc di chuyển rất thuận tiện dễ dàng. Tượng được tôn chỉ một nơi trang nghiêm riêng biệt tại Đông Lâm, gọi là Văn-thù Các.

Trước chùa, để cảnh trí thêm phần trang nhã và muốn phân định thời khắc, Đại sư cho đào ao trồng hoa sen trắng, trên mặt nước thả mười hai cánh sen gỗ, dẫn nước suối ra vào. Cứ mỗi giờ nước chảy đầy qua cánh sen gỗ. Đại chúng y theo đó định thời khóa tu hành, gọi là Liên Lộ.

Lần lượt các vị cao Tăng, những hàng danh sĩ, mền đạo phong của Huệ Viễn đại sư, đến xin dự chúng tu tập, mỗi ngày thêm nhiều, trong đây, có những vị lỗi lạc tài hoa. Như nhóm ông Tạ Linh Vận, trước kia thường nhìn thiên hạ bằng đôi mắt trắng, nhưng khi gặp Đại sư, bỗng liền đổi thành thái độ khiêm cung trước đạo phong an điềm giải thoát, và lời luận biện cao nhã thông suốt của Ngài.

Khu vực Lô Sơn có rất nhiều rắn độc, từ trước đã làm nguy hại đến tánh mạng dân cư ở vùng ấy. Nhưng từ khi có chùa Đông Lâm, các loài rắn dữ đều trở nên hiền lành, ngày lẫn đêm thường vây quanh Đại sư để nghe giảng kinh. Bởi trường hợp này, Đại sư được người đương thời tôn hiệu là “Bích Xà Thánh Giả”.

Thỉnh thoảng, lại có những danh tài bá lâm tìm đến vãn nạn Ngài. Trong ấy, đại đề như Pháp sư Huệ Nghĩa, cho đến quan thái úy Hoàn Huyền. Nhưng khi tiếp kiến, gương mặt rộng rãi uy nghiêm, phong thái trầm tĩnh tự tại của Đại sư, các vị ấy bỗng nhiên mất tự chủ xuất hạn đầm đìa, rồi rút lui không dám tranh biện. Ra ngoài họ đều kinh ngạc than thở: “Huệ Viễn đại sư có uy lực, nhiếp chúng rất lạ lùng thật đáng nể phục!”.

Niên hiệu Long An thứ 3, và đầu năm Nguyên Hưng đời Đông Tấn, quan phụ chính Hoàn Huyền lần lượt gởi cho Ngài hai văn kiện bãi đạo và thanh lọc hàng ngũ xuất gia. Nội dung của văn kiện gồm nhiều lý lẽ đề cập đến việc không lợi ích cho quốc gia và sự hoang đường thiếu thiết thực của Phật giáo. Thời gian ấy, Tăng chúng trong toàn quốc bị đạo luật này chi phối, nhiều vị phải hoàn tục. Đại sư đều tuần tự phúc đáp bằng lời lẽ vững mạnh thích đáng, khiến cho đạo luật đó không ứng dụng được tại tỉnh Giang Tây.

Trong niên hiệu Nghĩa Hy, An Đế từ Giang Lâm xa giá đến Giang Tây, chấn nam tướng quân Hà Vô Kỵ yêu cầu Ngài đích thân tiếp Vua. Đại sư lấy cớ đau yếu từ khước không bái kiến. Đến năm Nguyên Hưng thứ Hai, Hoàn Huyền lại gởi văn thư cho Ngài, với nhiều lý luận bắt buộc hàng Sa-môn phải lễ bái quốc vương. Đại sư soạn văn thư phúc đáp, và quyển Sa Môn Bất Kính Vương Giả Luận gồm năm thiên để hồi âm. Triều đình đều nể trọng và phải chấp nhận quan điểm của Ngài.

Đạo đức, sự linh cảm, và công hộ trì Phật pháp của Đại sư còn rất nhiều, nơi đây chỉ thuật lại phần khái quát. Những điểm này trong vô hình đã khiến cho tỉnh Giang Tây biến thành trung tâm Phật hóa tại miền Nam.

Nhân khi rồi rảnh, Đại sư họp chúng lại bảo: “Chư vị đến đây niệm Phật, phải chẳng đều cùng quyết chí gieo nhân lành cầu về Tịnh độ ư?”. Nhân cơ duyên đó, Ngài cùng đại chúng cho mời thợ khéo chiếu y theo kinh điển, tạo tượng Tây Phương Tam Thánh. Ba tôn tượng A-di-đà, Quán Thế Âm, Đại Thế Chí khi tạo thành rất cao lớn tươi đẹp, có đủ nét tướng uy đức trang nghiêm. Tượng Tam Thánh ấy được phụng cúng ở Bát-nhã Đài ở Đông Lâm.

Vào tiết Mạnh Thu năm Mậu Thìn, nhằm ngày lạc thành tôn tượng, Đại sư cùng tất cả chúng kết lập Bạch Liên Xã, nguyện đồng sinh về cõi Liên bang. Khi ấy, ông Lưu Di Dân làm bài văn phát nguyện khắc vào bia đá. Các danh sĩ như nhóm ông Vương Kiêu Chi lại viết thành tập thơ, lấy tên Niệm Phật Tam-muội để tỏ bày ý chí. Đại sư vì làm lời tựa như sau: “Tam-muội là thế nào? Chính là nhớ chuyên, tưởng lặng vậy. Nhớ chuyên thì chí một tâm đồng, tưởng lặng thì khí thanh thần sáng. Khí thanh thì trí soi ngộ đến lý nhiệm mầu, thần sáng thì không chỗ u vi nào chẳng thấu. Hai điểm này tự nhiên thâm hợp nương về, mà phát sinh ra diệu dụng.

Lại các môn Tam-muội, danh mục rất nhiều, công cao dễ tu, niệm Phật là thắng. Tại sao thế? Vì cùng nơi huyền tịch, mới hiệu Như Lai, thể hợp với thần, mười phương ứng hiện. Thế nên, khi vào Tam-muội, lặng lẽ vong tri, trí sáng chiếu cảnh duyên, gương lòng bày muôn tượng. Chỗ mắt tai không đến được mà vẫn thấy vẫn nghe, nơi linh trí lặng sáng thanh nên hằng thông hằng suốt. Nếu chẳng phải bậc căn cơ linh mẫn, thì làm sao được cảnh diệu huyền?

Hôm nay, cùng chư Hiền tu tập, đồng nương kết pháp duyên, rửa lòng cửa Phật, những e còn kém duyên sen. Chuyên ý sớm hôm, cảm nỗi tháng ngày chẳng lại. Chí nguyện ba thừa thông suốt, bước đạo tiến cao, lòng mong dầu dắt người sau, lỗi tranh tẩy sạch. Xin xem thiên bài mà thấu ý, đừng theo văn vịnh để vui tâm”.

Đại sư vì thấy miền Đông Nam kinh tạng còn thiếu nhiều, nên sai đệ tử là Pháp Tịnh, Pháp Lĩnh cùng nhiều vị khác vượt ngọn Thông Lãnh sang Tây Thiên, tìm thỉnh các thứ kinh Phạn bản. Trải nhiều năm vượt suối băng ngàn, dãi nắng dầm sương, chịu đủ mọi nỗi khó khăn trở ngại, đoàn thỉnh kinh từ Tây Vực mới trở về, mang lại nhiều kết quả mong muốn. Tuy nhiên, nguyên bản còn là chữ Phạn, Huệ Viễn đại sư phải cho người đến Trường An thỉnh Tôn giả Phật-đà-bạt-đà-la họp cùng những vị khác đến Lô Sơn phiên dịch các kinh điển ấy. Đại sư lại viết thư

thỉnh cầu Tôn giả Đàm-ma-lưu-chi người Tây Trúc dịch thành bộ Thập Tụng Luật. Thời ấy, những kinh luật lưu hành từ Lô Sơn, có gần đến trăm thứ.

Tuy xiển dương Tịnh độ, Đại sư vẫn lưu tâm đến các pháp môn khác, viết nhiều bài tựa về kinh luận, và hoàn thành mấy tác phẩm như sau:

- Đại Trí Luận Yếu Lược (20 quyển).
- Pháp Tánh Luận.
- Sa Môn Bất Kính Vương Giả Luận.
- Đại Thừa Nghĩa Chương (3 quyển).
- Thích Tam Bảo Luận.
- Minh Báo Ứng Luận.
- Sa Môn Đản Phục Luận.
- Biện Tâm Thức Luận.
- Phật Ảnh Tán.
- Du Lô Sơn Thi.
- Lô Sơn Lược Ký.
- Du Sơn Ký.

Ngoài ra, còn nhiều văn thư biện luận về Phật pháp giữa Đại sư với ngài Cưu-ma-la-thập, cùng các ông Lưu Di Dân, Đới An và những hàng tấn thân, đều được người đương thời truyền tụng. Trong bộ Pháp Tánh Luận, Đại sư phát minh lý Niết-bàn thường trú. Khi bộ luận này truyền đến Quan Trung, Pháp sư Cưu-ma-la-thập xem được, khen rằng: “Lành thay! Huệ Viễn đại sư cư ngụ vùng biên phương, chưa đọc kinh Đại Niết-bàn, mà lời luận lại thâm hợp với chân lý. Đây chẳng phải là điều kỳ diệu hay sao?”.

Bạch Liên Xã do Đại sư thành lập, quy tụ hơn ba ngàn người, trong đây có 123 vị được tôn là Hiền. Trong 123 vị Hiền này, lại có 18 bậc thượng thủ gọi là Đông Lâm Thập Bát Đại Hiền, gồm các Ngài như sau:

1. Huệ Viễn đại sư.
2. Huệ Vĩnh pháp sư.
3. Huệ Trì pháp sư.

4. Đạo Sinh pháp sư.
5. Phật-đà-gia-xá tôn giả.
6. Phật-đà-bạt-đà-la tôn giả.
7. Huệ Duệ pháp sư.
8. Đàm Thuận pháp sư.
9. Đạo Kính pháp sư.
10. Đạo Bính pháp sư.
11. Đàm Tiên pháp sư.
12. Danh sĩ Lưu Di Dân.
13. Danh sĩ Lôi Trình Chi.
14. Danh sĩ Lôi Thứ Tôn.
15. Danh sĩ Tôn Bính.
16. Danh sĩ Vương Dĩ.
17. Danh sĩ Vương Thuyên.
18. Danh sĩ Châu Tục Chi.

Đại sư ở Lô Sơn hơn ba mươi năm, chân không bước ra khỏi núi. Ngài khước từ mọi sự liên lạc không cần thiết với đời, nguyện giải quyết vấn đề sinh tử ngay trong kiếp hiện tại. Khi có khách đến viếng, lúc ra về Đại sư chỉ tiễn chân tới cầu suối Hồ Khê trước chùa rồi trở vào. Có một lần, hai danh nhân là nho sĩ Đào Uyên Minh và đạo gia Lục Tu Tĩnh tìm đến yết kiến. Vì cơ luận khế hợp, khi đưa khách ra về, bất giác Đại sư bước ra khỏi cầu suối hồi nào không hay. Vừa lúc ấy, ánh tịch dương chợt rọi đến, in bóng người bên vách núi. Cả ba như bừng tỉnh, đứng lại nhìn nhau cả cười, rồi chia tay tạm biệt. Người sau dựng Tam Tiểu Đình tại nơi

đây để lưu niệm. Trong Tây Phương Bách Vỉnh, Nhất Nguyên đại sư có biên ký điều trên như sau:

“Tây Phương cổ giáo Thế Tôn Tiên

Đông Độ khai tông hiệu Bạch Liên

Thập Bát Đại Hiền vi thượng thu

Hổ Khê Tam Tiểu chí kim truyền”.

Tạm dịch:

“Tây Phương Phật dạy trước tiên

Truyền sang Đông Độ Bạch Liên mở đàn

Mười Tám Hiền, học hạnh toàn

Hổ Khê đường hãy còn vang tiếng cười”

Đại sư hôm sớm hằng lặng lòng quán tưởng, chuyên chí về Tịnh độ, đã ba phen thấy Thánh tướng mà im lặng không nói ra.

Năm Nghĩa Hy thứ mười hai, đêm ba mươi tháng bảy, Ngài ngồi tịnh nơi Bát-nhã Đài. Lúc vừa mở mắt xuất định, bỗng thấy Phật A-di-đà thân sắc vàng đầy khắp hư không. Trong ánh viên quang hiện vô số hóa Phật, mỗi vị đều có Quán Âm, Thế Chí hầu hai bên tả hữu. Lại thấy nước chảy chia thành mười bốn ngọn quanh lộn lên xuống, phóng ra những tia sáng đẹp, diễn nói các pháp: khổ, không, vô thường, vô ngã. Đức Phật bảo Ngài: “Ta dùng sức bản nguyện đến đây an ủi người. Sau bảy ngày, người sẽ được sinh về Cực Lạc!”. Đại sư lại thấy bạn đồng tu ở Liên Xã đã viên tịch trước, như các ông: Phật-đà-da-xá, Huệ Trì, Huệ Vĩnh, Lưu Di Dân... đều đứng phía sau Phật. Các vị ấy bước đến trước, chấp tay chào và nói: “Ngài phát tâm sớm hơn chúng tôi, nay sao lại về muộn như thế?”.

Hôm sau, Đại sư cảm bệnh nhẹ, gọi đệ tử là Pháp Tịnh, Huệ Bảo đến thuật lại, và nói: “Ta ở Lô Sơn này, trong mười một năm đầu, đã ba lần thấy Thánh tướng cùng

các kỳ tích. Nay lại có điềm như thế, tất duyên sinh Tịnh độ đã đến thời kỳ!”. Rồi dặn bảo các việc, soạn quy chế để răn nhắc đại chúng

cùng nhau sách tiến tu tập.

Trong thời gian Đại sư lâm bệnh, chư Tăng khuyên Ngài phương tiện dùng thuốc rượu để điều trị. Đại sư khước từ, bảo: “Thân người như huyễn, nguyện giữ giới luật hoàn toàn thanh tịnh”. Các Đại đức lại thỉnh Ngài dùng nước cơm, Đại sư bảo hãy mở luật tìm xem có đề cập đến điều này hay không? Các luật sư tra cứu chưa xong, Ngài đã viên tịch. Lúc ấy, nhằm ngày mùng 06 tháng 08 năm Bính Thìn, niên hiệu Nghĩa Hy thứ mười hai. Đại sư thọ 83 tuổi.

Quan Thái Thú Tầm Dương là Nguyễn Bảo cùng đại chúng làm lễ an táng và xây tháp Ngài tại phía Tây Lô Sơn. Vua An Đế nhà Tấn hay tin rất thương tiếc, sắc phong cho Đại sư thụy hiệu “Lô Sơn Tôn Giả, Hồng Lô Đại Khanh, Bạch Liên Xã Chủ”. Các Vua đời sau đều có phong tặng để cảm niệm công đức hộ pháp an dân của Ngài.

Thừa Viên đại sư

Thừa Viên đại sư, người đời Đường, nguyên quán từ châu, chưa rõ xuất xứ.

Ban sơ, Ngài theo học với Đường thiên sư ở Thành Đô, kế lại học với Tán thiên sư ở Tứ Xuyên. Sau Ngài đến Kinh Châu tham học với Chân pháp sư ở chùa Ngọc Tuyên.

Sau khi học nghiệp đã xong, tu hành đã

ngộ, Chân công khuyên đến Hoằng Sơn để ứng duyên hoằng hóa.

Trước tiên, khi mới đến, Đại sư cất thảo am dưới gộp đá phía Tây Nam non Hoành. Người đạo tâm hay biết, đem cúng cho thức ăn thì Ngài dùng, hôm nào không có thì ăn bùn đất, tuyệt không hề đi quyên xin. Khổ tu như thế, đến nỗi mình gầy mặt nám, trên thân chỉ còn một chiếc y cũ rách.

Về phần truyền giáo, Đại sư đứng theo lập trường Trung đạo, tùy căn cơ mỗi người mà quyền biến chỉ dạy. Thấy cư dân quanh vùng phần nhiều khổ tật bệnh, Ngài rộng truyền pháp môn Tịnh độ, khuyên mọi người đều nên niệm Phật. Trên đá, nơi gốc cây, ven đường, Đại sư đều có viết lời Thánh giáo, khuyên tỉnh ngộ lẽ đạo việc đời, cần chuyên niệm Phật. Do đức hóa của Ngài, từ đó không cần chỉ dẫn nhiều, mà lần lượt kẻ mang vãi gạo, người khiêng đá gỗ, đến càng lúc càng đông, xây thành cảnh chùa, đến nỗi có dư bố thí cho kẻ nghèo đói. Ngài vẫn thản nhiên, không khước từ cũng không khuyến khích, để họ xây cất sửa dọn tùy tâm. Chẳng mấy lúc, nơi vùng hoang sơn trước kia đã trở thành cảnh Lan-nhã thanh u đồ sộ. Lần lần về sau, bốn phương xa gần, người tín hướng quy y niệm Phật càng nhiều, như nước trăm sông đổ về biển, phải lấy số vạn mà kể.

Trước đó, có ngài Thích Pháp Chiếu ở Lô Sơn, một hôm nhập định, thần thức dạo chơi cõi Cực Lạc. Bên đức Phật, thấy có vị Tăng mặc áo rách đứng hầu. Đức A-di-đà chỉ vị Tăng ấy mà bảo rằng: “Người có biết chăng, người này là Sa-môn Thừa Viên ở Hoành Sơn đấy!”. Sau khi xuất định, Pháp Chiếu đến Hoành Sơn tìm. Lúc gặp Thừa Viên đại sư, nhìn đúng là vị Tăng áo rách mà mình đã thấy, liền xin theo làm đệ tử.

Về sau, ngài Pháp Chiếu đi truyền giáo khắp nơi, danh đức rộng lớn, được vua Đại Tông nhà Đường phong làm Quốc Sư. Nhân khi nhàn nhã, Quốc sư thuật lại đạo hạnh của thầy mình cho vua nghe. Đại Tông muốn thỉnh ngài Thừa Viên đến kinh để học đạo, nhưng rồi tự biết đó là bậc chí đức không thể vờ rước được, liền xoay về phương Nam, hướng về phía Hoành Sơn mà đánh lễ. Kế đó, vua truyền chỉ phong tặng chỗ ở của Ngài hai tấm biển: một tấm đề “Sắc Tứ Di-đà Tự”, tấm kia niêm mấy chữ “Bát Chu Tam-muội Đạo Tràng”. Vua lại truyền cho ông Liễu Tôn Nguyên soạn bài văn ký sự khắc vào bia đá, dựng bên cổng trước chùa.

Vào năm Trinh Nguơn thứ mười tám đời Đường, nhằm ngày 19 tháng 07, Đại sư an lành thị tịch, thọ 91 tuổi.

Thiếu Khang đại sư họ Châu

Thiếu Khang đại sư họ Châu, người đời nhà Đường, ở vùng núi Tiên Đô xứ Tân Vân.

Từ buổi sơ sinh, Ngài im lặng không nói

Năm bảy tuổi, nhân lễ trai hội, Ngài theo mẹ vào chùa lạy Phật. Bà chỉ tượng Phật hỏi đùa rằng: “Con có biết đó là ai chăng?”. Ngài bỗng ứng tiếng đáp: “Đức Bổn sư Thích-ca Mâu-ni Thế Tôn!”. Biết con mình có duyên lành với Phật pháp, cha mẹ Ngài liền cho đi xuất gia. Căn cơ linh mẫn, đến mười lăm tuổi Ngài đã thông suốt được năm bộ kinh.

Niên hiệu Trinh Ngươn năm đầu, Đại sư đến viếng chùa Bạch Mã ở Lạc Dương. Thấy chỗ để sách trong đại điện phóng quang, Ngài lại tìm xem, thì ánh sáng phát xuất từ tập văn Tây Phương Hóa Đạo của Hòa thượng Thiện Đạo. Ngài liền khấn rằng: “Nếu tôi có nhân duyên với Tịnh độ, nguyện tập văn này phóng quang một lần nữa!”. Vừa dứt lời, ánh sáng lại càng chiếu ra rực rỡ, trong ấy, ẩn hiện hình dạng các hóa Bồ-tát. Ngài chấp tay nói: “Kiếp đá có thể mòn, nguyện này thì không đổi!”.

Nhân đó, Đại sư đến Trường An, chiêm lễ di tượng của Hòa thượng Thiện Đạo. Đang khi lễ, tượng của Nhị Tổ bỗng bay lên, bảo Ngài rằng: “Ông nên y theo lời dạy của Ta mà phổ độ chúng sinh, ngày kia công thành, sẽ sinh về Cực Lạc!”. Đi ngang qua Giang Lăng, Ngài gặp một Sư cụ bảo: “Ông muốn hoằng hóa, nên sang xứ Tân Định, cơ duyên ở nơi đó!”. Nói xong bỗng biến mất.

Sau thời gian ấy, Đại sư đến Tân Định, thấy người xứ này chưa biết niệm Phật là gì, Ngài liền dùng phương tiện. Ban sơ, Ngài quyên tiền dẫn dụ trẻ con niệm Phật. Nếu đứa nào niệm Phật được một câu, Ngài liền thưởng cho một đồng tiền. Như thế hơn một năm, rồi không cần thưởng tiền, chúng nó cũng niệm. Tập quán lần quen, về sau lúc gặp Đại sư ở trong nhà hay đi chơi ngoài đường, chúng cũng vẫn niệm. Từ đó, nam nữ, già trẻ, hễ thấy Ngài đều niệm A-di-đà Phật. Nhân sự việc này, dân chúng vùng ấy lần lượt phát tâm thờ cúng niệm Phật rất nhiều.

Thấy cơ duyên đã có phần thuận thực, Đại sư thành lập Tịnh Độ Đạo Tràng ở Ô Long Sơn, xây đàn tam cấp. Cứ đến ngày trai, thiện nam tín nữ đều họp nơi đó để niệm Phật nghe pháp. Thường thường, số người họp có trên ba ngàn. Mỗi khi thăng tòa, Ngài chấp tay to tiếng niệm Phật, thì đại chúng ở dưới đều xướng niệm hòa theo. Có lúc, Đại sư xưng một câu Phật hiệu, hội chúng thấy một đức Phật từ miệng Ngài bay ra. Niệm đến mười câu, trăm, ngàn câu đều có mười, trăm, ngàn, ngàn vị Phật bay ra, liên tiếp như râu chuỗi. Đại sư bảo: “Quý vị đã được thấy Phật, chắc chắn đều sẽ vãng sinh!”. Mọi người nghe nói đều có cảm niệm vui mừng an ủi.

Năm Trịnh Ngươn thứ 21, vào tháng 10, Đại sư họp hết hàng đạo tục đến dặn bảo: “Các vị nên phát tâm chán lìa cõi Ta-bà ác trược, ưa thích miền Tịnh độ an vui, mà cố gắng tu hành tinh tấn. Giờ phút này, ai thấy được quang minh của Ta, kẻ ấy mới thật là hàng đệ tử”. Nói xong, Ngài phóng vài tia sáng lạ đẹp dài, rồi ngồi yên lặng mà tịch.

Đại chúng xây tháp Ngài ở Đài Nham, tôn hiệu là Đài Nham Pháp Sư.

Tĩnh Thường đại sư

Tĩnh Thường đại sư, tự Thửu Vi, người đời Tống, con nhà họ Nhan ở Tiên Đường. Khi lên bảy, Ngài gặp duyên lành xuất gia và mới mười bảy tuổi đã thọ giới Cụ túc.

Trong niên hiệu Thuần Hóa, Đại sư đến trụ trì chùa Chiêu Khánh. Vì mến di phong của Lô Sơn, Ngài tạo tượng Phật A-di-đà kết hợp bạn sen, thành lập Liên Xã. Sau đó, Ngài lại chích máu tả phả Tịnh Hạnh trong kinh Hoa Nghiêm. Do nhân duyên ấy, lại đổi tên Liên Xã thành Tịnh Hạnh Xã. Hàng sĩ phu dự vào hội niệm Phật được một trăm hai mươi người. Ngoài ra, các hàng nam nữ thiện tín khác có đến hàng vạn, đều xưng là Tịnh Hạnh đệ tử. Trong đây, quan Tướng Quốc Hương Văn Đán làm hội thủ. Riêng phần Tỷ-kheo Tăng, Đại sư độ được hơn một ngàn người, đều tu môn niệm Phật.

Năm Thiên Hy thứ Tư, ngày 12 tháng Giêng, theo thường khóa, Đại sư ngồi kiết già niệm Phật. Giây lát, bỗng nói to lên rằng: “Đức A-di-đà Thế Tôn đã đến!”. Rồi ngồi yên mà hóa, thọ 62 tuổi.

Trong giờ Ngài thị tịch, đại chúng thấy mặt đất biến thành sắc vàng ròng, rất lâu mới hoàn phục như cũ.

Li phu:

Kinh dạy: “Tâm tịnh thì cõi Phật thanh tịnh”. Đại sư đã tu nhân niệm Phật thanh tịnh, tất phải cảm tịnh quả. Nhưng vì tịnh quá mãnh liệt nên không đợi sinh về Tây Phương mà ảnh hưởng đến cảnh uế độ này tạm biến thành sắc hoàng kim. Đây là một bằng chứng cho biết cảnh đất vàng cây báu ở Tịnh độ là có thật, vì “Tất cả pháp do tâm tạo”.

Quả vị của Đại sư tất ở ngôi Thượng thượng phẩm.

Trí Húc đại sư tự

Trí Húc đại sư tự Ngẫu Ích, người đời Thanh, họ Chung, nhà ở Ngô huyện. Thân phụ trợ trì chú Đại Bi và Bạch Y, mộng thấy đức Quán Âm đại sĩ trao cho một đứa bé trai mà sinh ra Ngài.

Thuở niên thiếu Ngài học Nho, từng viết sách bác Phật. Sau, nhân xem bộ Trúc Song Tùy Bút của Liên Trì đại sư, liền đốt quyển sách của mình viết. Năm 20 tuổi, Ngài đọc kinh Địa Tạng Bản Nguyên, phát ý xuất trần, mỗi ngày hằng niệm Phật.

Niên hiệu Thiên Khải năm đầu, Ngài 24 tuổi, sau khi nghe một Pháp sư giảng kinh, bỗng phát nghi tình, dụng công tham cứu. Ít lâu sau, được tỏ ngộ, liền đóng cửa nhập thất ở Ngô Giang. Thời kỳ ấy, Ngài đau nặng, mới quyết chí niệm Phật cầu sinh Tịnh độ. Bệnh vừa bớt, liền kết đàn trì chú Vãng Sinh một thất, đốt ba liều nơi cánh tay, thề phát lòng Bồ-đề cầu sinh Cực Lạc, để mau chứng đạo quả, sớm độ chúng hữu tình.

Về sau, Đại sư trụ trì trải qua các nơi: Ôn Lăng, Chương Châu, Thạch Thành, Thánh Khê, Trường Thủy và Tân An, rộng truyền giáo pháp Thiền Thai và môn niệm Phật. Thời bấy giờ, những người tu thiền ở các nơi, phần đông cho pháp môn Tịnh độ là Quyền giáo; khi gặp người niệm Phật, tất bảo tham cứu chữ “thù”. Riêng Đại sư lại nhận định pháp Trì danh chính là tâm tông viên đốn. Có ông Trác Tả Xa, một nhà tu Thiền, đem những huyền lý bên Thiền gạn hỏi Tịnh độ, Ngài liền trả lời một cách thỏa đáng. Sau đó, Đại sư về dưỡng lão ở Linh Phong.

Bình thời, Đại sư từng khai thị rằng: Pháp môn Tịnh độ không chỉ lạ kỳ đặc biệt, yếu điểm chỉ là tin sâu, nguyện thiết và gắng sức thực hành mà thôi. Phật dạy: “Nếu người nào chuyên niệm A-di-đà, chính là Vô thượng thâm diệu Thiền”. Trí Giả đại sư bảo: “Niệm Phật Tam-muội là vua trong các môn Tam-muội”. Tổ Vân Thê cũng nói: “Một câu A-di-đà Phật bao trùm tám giáo, tròn nhiếp năm tông”.

Đáng tiếc, người thời nay xem niệm Phật là cạn cợt tầm thường, bảo đó là là công hạnh của hạng ngu phu, ngu phụ. Bởi thế nên lòng tin không chắc, chẳng gắng sức thực hành, trọn ngày lơ là, công phu khó thành tựu. Có kẻ lại lập phương tiện khéo bảo: “Muốn đi sâu vào niệm Phật Tam-muội, phải tham cứu chữ thù”. Họ đâu biết rằng: Một tâm niệm hiện tiền vốn đã tự rời tứ cú, tuyệt bách phi, chẳng cần phải tác ý rời và tuyệt. Một câu niệm Phật là hiện tại, cũng vốn vượt tình lìa kiến, cần chi nói diệu nói huyền? Chỉ quý tin cho chắc, giữ cho vững, rời buông bỏ hết mà niệm. Hoặc mỗi ngày đêm niệm một muôn, hai muôn, năm muôn, bảy muôn, mười muôn câu, lấy sự nhất định không thiếu làm tiêu chuẩn. Như thế, quyết giữ đến trọn đời, thề không biến đổi. Và nếu đúng như thế mà không được vãng sinh, thì chừ Phật trong ba đời đều thành vọng ngữ. Một khi được về Cực Lạc, vĩnh viễn không còn thoái chuyển, tất cả pháp môn đều lần lượt hiện tiền.

Rất kiêng kỵ kẻ không có chủ trương, nay vậy mai khác. Khi gặp nhà thuyết giáo thì muốn tầm chương trích cú, học luật học kinh. Gặp người tu Thiền lại mong tham cứu thoại đầu, theo cơ phong chuyển ngữ. Gặp bậc trì luật, ưa thích ôm bát khát thực, tu hạnh đầu đà. Thế nên, sự sự không rời, điều điều chẳng trọn. Đâu biết rằng khi câu Phật hiệu niệm được thuần thực, thì ba tạng, mười hai phần kinh gồm ở trong đó; một ngàn bảy trăm công án, cơ quan hướng thượng đều ở trong đó; ba ngàn oai nghi, tám muôn tế hạnh, Tam tụ tịnh giới cũng ở trong đó.

Người chân thật niệm Phật, buông bỏ cả thân tâm thế giới là đại bố thí. Niệm Phật không khởi tham sân si là đại trì giới. Niệm Phật không quản nhân ngã thị phi là đại nhẫn nhục. Niệm Phật không gián đoạn, không tạp vọng là đại tinh tấn. Niệm Phật không còn vọng tưởng thô tế là đại thiền định. Niệm Phật không bị các pháp khác mê hoặc là đại trí huệ. Thử kiểm điểm lấy mình, nếu chưa quên thân tâm thế giới, chưa dứt niệm tham sân si, chưa tuyệt lòng thị phi nhân ngã, chưa hết gián đoạn tạp vọng, chưa trừ vọng tưởng bông lông, chưa khỏi bị pháp khác cuốn lôi mê hoặc, thì chưa phải là người chân thật niệm Phật.

Nếu muốn đến cảnh giới nhất tâm bất loạn, cũng không có cách gì lạ. Khi mới tập niệm, dùng chuỗi ký số rành rẽ, và khắc định thời khóa dừng để cho thiếu sót. Như thế lâu ngày, công phu tự thuận thực, không niệm mà vẫn tự niệm. Chừng đó, muốn ký số hay không ký số cũng được. Nếu bước đầu, vội vàng lộ vẻ mình hay giỏi, muốn tỏ ra không trước tướng, muốn học hỏi lỗi viên dung tự tại, rốt cuộc niệm lực khó thành. Đây tổng yếu bởi tin chưa sâu, thực hành chưa hết sức.

Người như thế, dù cho giảng thông thuộc ba tạng mười hai phần kinh, thấu suốt một ngàn bảy trăm công án, cũng đều là việc bên bờ sông chết luân hồi mà thôi. Kể ấy đến lúc lâm chung, quyết định không dùng chi được!

Năm Thuận Trị thứ Hai, vào cuối Đông, Đại sư cảm bệnh nhẹ, Ngài di chúc mọi việc và dặn các đệ tử, sau khi Trà-tỳ, phải tán nhuyễn xương trộn với bột hòa thành viên, chia thí cho loài cá chim để kết duyên Tịnh độ với chúng.

Sang đầu năm, ngày 21 tháng Giêng, Đại sư sáng dậy sớm, sắc diện tươi khỏe như người không bệnh. Đến đúng Ngọ, Ngài đoan tọa trên giường, xoay mặt về Tây, chấp tay niệm Phật mà tịch, thọ được 57 tuổi.

Ba năm sau, các môn nhân hội lại, định y pháp làm lễ Trà-tỳ. Lúc mở bảo tháp ra, thấy toàn thân Đại sư vẫn còn nguyên vẹn, tóc ra dài phủ hai tai, sắc mặt tươi tỉnh như sống. Đại chúng không nỡ tuân lời di chúc, xây tháp thờ toàn thân ở chùa Linh Phong.

Thật Hiền đại sư

Thật Hiền đại sư, tự Tư Tề, hiệu Tĩnh Am, người đời Thanh, con nhà họ Thời, ở Thường Thục.

Từ thuở bé, Ngài không ăn cá thịt. Sau khi xuất gia, tham cứu câu “niệm Phật là ai?”, được tỏ ngộ, nói: “Ta tỉnh mộng rồi!”. Từ đó, Đại sư đóng cửa thất ba năm ở chùa Chân Tích, ngày duyệt ba tạng kinh, đêm chuyên trì Phật hiệu. Mãn thất, Ngài đến Mậu Sơn lễ Xá-lợi ở tháp A-dục Vương. Nhằm ngày Phật Niết-bàn, Đại sư họp nhiều hàng đạo tục sắm lễ cúng dường, rồi đốt ngón tay trước Phật, phát bốn mươi tám điều đại nguyện. Lúc ấy, cảm Xá-lợi phóng ánh sáng rực rỡ. Đại sư làm bài văn “Khuyên Phát Lòng Bồ-đề” để khuyến khích Tứ chúng, nhiều người đọc đều rơi lệ.

Lúc lớn tuổi, Ngài về trụ trì chùa Tiên Lâm tại Hàng Châu. Năm Ung Chánh thứ Bảy, Đại sư lập Liên Xã, làm văn phát thệ giữa đại chúng, lấy trọn đời tinh tấn tu Tịnh nghiệp làm kỳ hạn. Ngày chia nhật khóa làm hai mươi phần, mười phần trì danh, chín phần quán tượng, một phần lễ sám. Có nhà tu Thiền hỏi về chỉ thú niệm Phật, Đại sư dùng lời kệ khai thị rằng:

“Một câu A-di-đà

Là việc đầu công án

Không thương lượng chi khác

Thẳng ngay liền quyết đoán,

Ví như đồng lửa lớn

Nhảy vào liền cháy tan

Lại như guơm Thái A

Xông vào liền đứt đoạn.

Sáu chữ gồm nhiếp thấu

Tám muôn tư pháp tạng

Một câu giải quyết xong

Ngàn bảy trăm công án.

Mặc ai không thích nghe

Ta tự tâm tâm niệm

Xin bắt tất nhiều lời

Gắng một lòng không loạn”.

Niên hiệu Ung Chánh thứ Hai, ngày mùng 08 tháng Chạp, Đại sư bảo chúng rằng: “Tháng Tư sang năm ta sẽ đi xa”. Rồi đóng cửa thất, mỗi ngày niệm Phật mười muôn câu.

Sang năm, ngày 12 tháng 04, Đại sư bảo môn đồ rằng: “Từ đầu tháng đến nay, ta đã hai phen thấy Tây Phương Tam Thánh, chắc là đến lúc vãng sinh!”. Nói xong, liền làm kệ già từ đại chúng.

Qua hôm sau, Đại sư không ăn uống, cứ nhắm mắt ngồi thẳng. Đến canh Năm, tắm rửa thay y áo. Bữa ấy tức là ngày 14, gần giờ Ngọ, Đại sư lại nhắm mắt xoay về Tây ngòai yên lặng. Hàng đạo tục các nơi nghe tin hội về đông như chợ. Đại sư bỗng mở mắt nói: “Tôi về Cực Lạc không bao lâu sẽ trở lại. Thoát ly sống chết là việc lớn, mỗi người nên cố gắng thanh tịnh niệm Phật!”. Dặn dò xong, chấp tay xướng hồng danh Phật rồi thị tịch. Thọ 49 tuổi.

Án Quang đại sư

Án Quang đại sư, húy Thánh Lượng, biệt hiệu Thường Tâm, người khoảng cuối đời nhà Thanh sang kỹ nguyên Dân Quốc, con nhà họ Triệu ở Hiệp Tây.

Thuở bé, Ngài học Nho. Lớn lên, lấy việc duy trì đạo Khổng làm trách nhiệm, nên theo thuyết của Hàn Dũ, Âu Dương Tu, bài bác Phật pháp. Sau khi bệnh mấy năm, tự xét biết lỗi lầm, liền cải hối tâm niệm trước.

Niên hiệu Quang Chữ thứ Bảy đời Thanh, vừa sang 21 tuổi, căn lành thuần thực, Ngài xuất gia với Đạo Thuần hòa thượng tại chùa Liên Hoa Động ở núi Chung Nam. Ít lâu sau, lại được duyên thọ đại giới nơi chùa Song Khê, huyện Hưng An với luật sư Ấn Hải Định.

Ngài từng bị đau mắt khi sinh ra vừa sáu tháng, sau tuy lành bệnh nhưng mục lực đã suy kém. Mắt vừa hơi đỏ, chỉ nhìn thấy cảnh vật mờ mờ. Lúc thọ giới Cụ túc, vì Ngài cẩn thận và viết chữ khéo, nên được cử làm chức Thư ký. Do viết chữ quá nhiều, đôi mắt lại phát đỏ như huyết.

Lúc trước, nhân khi phơi kinh, được xem bộ Long Thư Tịnh Độ, biết rõ công đức niệm Phật, nên kỳ thọ giới này, ban đêm sau khi chúng an nghỉ, Ngài vẫn ngồi niệm Phật, ban ngày cho đến lúc viết chữ, tâm cũng không rời Phật. Nhờ đó, tuy đôi mắt phát đỏ, vẫn có thể gắng gượng biên chép. Khi giới đàn vừa mãn, bệnh đau mắt cũng được lành. Do đây, Ngài biết công đức niệm Phật không thể nghĩ bàn! Và nhân duyên này cũng là đầu mối khiến Ngài quy hướng Tịnh độ, và khuyên người niệm Phật. Từ đó, Đại sư tiến bước trên đường tu học, trải qua các danh lam: Từ Phước Tự, Long Tuyên Tự, Viên Quảng Tự, và sau cùng đến chùa Pháp Võ ở Phổ Đà Sơn.

Trong thời gian ấy, khi thì tham học, lúc duyệt Tam tạng kinh, khi lại nhập thất, nên Ngài ngộ sâu đến Thượng thừa, lý sự đều vô ngại. Đại sư kiến thức cao siêu, làm việc cẩn thận nên hai phen được Hóa Vãn hòa thượng và Đế Nhân pháp sư mời làm đồng bạn đến để đô thỉnh ba tạng kinh cho Pháp Võ Tự ở Phổ Đà Sơn và Đầu Đà Tự tại Ôn Châu. Cảm mến hạnh đức, Hóa Vãn hòa thượng thỉnh Ngài về ở lầu Tàng Kinh tại chùa Pháp Võ để tĩnh tâm tu niệm. Tính đến cuối đời nhà Thanh, trong hơn ba mươi năm xuất gia, Đại sư trước sau tới lui giao tiếp để hôm sớm yên tu, cầu chứng Niệm Phật Tam-muội.

Nhưng chuông trống tuy đánh bên trong, tiếng thanh vẫn vang ra ngoài. Cao Tăng dù muốn ẩn mình, Thiên long cũng đưa duyên phổ hóa. Niên hiệu Trung Hoa Dân Quốc năm đầu, Cư sĩ Cao Hật Niên nhân khi hành hương đến chùa Pháp Võ, lúc

trở về đem vài bài văn của Đại sư đăng lên Phật Học Tùng Báo ở Thượng Hải, dưới đề tên là Thường Tâm. Tuy chưa biết đó là ai, nhưng văn tự Bát-nhã đã khiến cho độc giả phát khởi căn lành, nhiều người đua nhau dò hỏi chỗ ở. Lúc ấy, Đại sư vừa đúng 52 tuổi. Mấy năm sau, tung tích cũng bị người tìm biết được; lần lượt kẻ vượt bể lên non cầu lời khai thị, người mượn tin hồng nhan hỏi lối nam châm. Cư sĩ Từ Huật Như sưu tầm văn tín của Ngài in thành bộ Ấn Quang Pháp Sư Văn Sao, tái bản và tăng đính nhiều lượt, truyền bá cả trong đến ngoài nước.

Ban sơ, khi họ Từ cư sĩ đem mẹ lên núi cầu xin quy y, Đại sư còn bẽn lẽn chỉ ẩn tu không chịu chấp nhận, bảo sang quy y với Đế Nhân pháp sư ở chùa Quán Tông tại Ninh Ba. Đến năm Dân Quốc Thập Tam, Cư sĩ Châu Mạnh Do đem quyền thuộc lên núi, ba bốn phen đánh lễ cầu khẩn, xin thọ làm đệ tử tại gia. Đại sư quán xét cơ duyên, lý khó khước từ, bắt buộc phải chấp thuận. Tính đến năm ấy, Ngài được 59 tuổi, mới thọ đệ tử quy y lần đầu. Từ đó, hàng thiện tín kẻ viết thư cầu làm đệ tử, người lên non xin được quy y, tất cả đều y giáo phụng hành, ăn chay niệm Phật. Trong một đời giáo hóa, đệ tử tại gia của Đại sư từ hạng quyền quý giàu sang, danh nhân học sĩ đến kẻ thôn dã thường dân, số lên đến gần ba trăm ngàn người. Có nhiều vị niệm Phật tu hành được sinh về Cực Lạc.

Đại sư trì giới tinh nghiêm, giữ mình rất khiêm ước. Đồ phục dụng tốt đẹp cùng thức ăn ngon quý người đem đến dâng, nếu không từ khước được, cũng chuyển tặng cho những vị xuất gia khác. Còn phẩm vật thông thường thì đều chuyển giao cho nhà kho của chùa, để đại chúng cùng thọ hưởng. Bao nhiêu số tiền của dân tín cúng dường riêng cho mình, Ngài đều đem in kinh sách, hoặc cứu tế các nạn tai, hay giúp vào những cơ quan từ thiện. Riêng mình, chỉ giữ phần cơm thô áo vải đến trọn đời.

Đại sư tánh không thích phô trương. Có vài Phật tử mến đức tìm tới tận quê nhà, sưu tập sự tích từ khi Ngài còn bé qua giai đoạn xuất gia và ra đời hoằng hóa, viết thành tuyệt ký, rồi gửi đến xin hiệu chính để ấn tống lưu truyền rộng ra, Ngài đều khước từ, gửi nguyên bản trả lại, khuyên xin vì mình mà dẹp bỏ đi. Hai vị hiển quan: Đào Tái Đông và Hoàng Hàm Chi có viết thư đem đạo hạnh của Đại sư trình lên Tổng thống Trung Hoa Dân Quốc. Ngài được Từ Tổng Thống phong tặng tám biển đề “Ngộ Triệt Viên Minh”, sai đoàn đại biểu đem đến tận chùa Phổ Đà, cùng

hiển dâng nhiều hương hoa phẩm vật, song riêng Ngài vẫn thản nhiên dường không hay biết.

Đại sư có ba điểm đặc biệt khác hơn những vị xuất gia đương thời:

v Một là không lãnh làm trụ trì tự viện lớn, vì cho mình kém đức, e chướng ngại đến sự thanh tu.

v Hai là không thu nạp đệ tử xuất gia, vì xét thấy vào thời mạt pháp đã sâu, người xứng đáng với bốn phần xuất gia rất ít, nên không muốn gây nhiều hệ lụy.

v Ba là không quyền mộ khuyến hóa, bởi thẹn thấy nhiều kẻ vì lợi danh mà làm mất sự thanh khiết của nhà tu.

Về duyên hoằng hóa, Đại sư, quán xét vào thời mạt vận đạo đức lần suy, nhân căn hầu hết đều kém yếu, phần đông chỉ ở trình độ giữ Tam quy, Ngũ giới, niệm Phật ăn chay mà thôi, như thế cũng gọi là đã có nhiều căn lành rồi, còn hạng siêu xuất thì thật ra tuyệt ít. Vì thế, đại khái Ngài chỉ khuyên giữ trọn luân thường, tin chắc nhân quả, lánh dữ làm lành, Tín Nguyện niệm Phật, cầu sinh Tây Phương. Người đáng chiết phục, dù bậc Thiên tức cự Nho, đạt quan danh sĩ, cũng thẳng thắn chỉ trích. Kẻ đáng nhiếp thọ, tuy hàng sơ học hậu sinh, nông công nô bộc, cũng từ ái khuyên dạy. Cách giáo hóa của Ngài, chỉ đem những sự lý thiết thực bình thường để khuyến ích, tuy chính mình hiểu sâu tông giáo, song không chuộng huyền luận cao đàm.

Đại sư thường tán trợ vào các hội niệm Phật phóng sinh, khuyên giúp vào các viện Từ ầu, Dưỡng lão. Ngài cũng sáng lập ra Hoằng Hóa Xã, giao cho người coi sóc, mình lãnh phần chỉ đạo, để ấn tống hoặc phát hành kinh sách và tượng Phật, Bồ-tát và hơn năm triệu bộ kinh sách thích ứng với thời cơ.

Về công trình hộ pháp, lúc Âu chiến lần thứ nhất, chính quyền có nghị định cho dời những kiều dân người Đức vào ở các chùa. Đại sư cố gắng vận động với các bậc quyền thế, khiến cho bỏ qua việc đó. Từ năm Dân Quốc thứ hai đến năm Dân Quốc thứ 25, đã nhiều phen chính phủ theo lời đề nghị của những nhà đương quyền có óc duy vật, lần lượt đăng báo muốn sung tài sản chùa chiền vào công quỹ, chiếm các tự viện làm trường học. Đại sư họp sứ cùng chư Tăng sĩ và các Cư

sĩ hộ pháp, lập cách giải cứu, khiến cho đều được nạn thoát tai qua. Ngoài ra, các tiểu tiết khác, Ngài chỉ tùy thời dùng đôi lời nói, hoặc một phong thơ đều tiêu kiếp nạn.

Về phần linh cảm, năm Đại sư 70 tuổi, được Tăng chúng thỉnh về chùa Báo Quốc. Và cuối mùa Hạ, nơi đây sinh ra loài rệp rất nhiều. Từ gối chăn màn nệm, đến cửa sổ án kinh, đâu đâu cũng thấy chúng bò lai vãng. Hàng đệ tử thương Ngài tuổi già sợ không kham chịu sự quấy nhiễu, xin vào để tìm cách tiêu nhập. Đại sư không chấp thuận, chỉ yên tâm niệm Phật cầu nguyện cho chúng đi, không bao lâu loài rệp đều tuyệt tích. Ngoài thời niệm Phật, Ngài thường tụng chú Đại Bi vào tàn hương, gạo, hoặc nước, để cứu những bệnh nặng mà các y sĩ đều bó tay. Mỗi lần như thế đều ứng nghiệm kỳ lạ.

Một hôm, nơi lầu Tàng Kinh chùa Báo Quốc, phát hiện ra vô số mối trắng. Ngài hay được liền trì chú Đại Bi trong nước, bảo đem đến vẩy vào chúng. Loài mối đều kéo nhau bỏ đi nơi khác. Cư sĩ Cao Hạt Niên có lời tự thuật: “Sở dĩ ông biết Ấn Quang đại sư là bậc cao Tăng, bởi Ngài nói những lời rất thông thường, nhưng càng suy ngẫm càng thấy đúng với hiện cảnh và sau đó đều ứng nghiệm”. Kỳ lên núi Phổ Đà lần thứ Nhất, lúc nhà Thanh hãy còn, nhân ngụ tại chùa lâu ngày, Cư sĩ có hỏi Đại sư về cuộc diện mai sau. Ngài ứng khẩu đáp bằng một bài thơ:

“Tuần hoàn kiếp số rất bi thương!

Thoát khổ đâu hơn Cực Lạc bang?

Gắng niệm Di-đà về bản cảnh

Đừng mê trần lụy lạc tha hương.

Bụi hồng nghiệp trước đời hư mộng

Lửa đỏ ngày sau nước họa ương

Khuyên sớm xa nơi nhiều kiếp nạn

Cùng nhau dạo bước đến Liên phương”.

Trong bài thơ, Ngài ám chỉ nạn binh hỏa về sau, và khuyên người niệm Phật vậy.

Năm Dân Quốc thứ 17, Đại sư thành lập Tịnh Độ Đạo Tràng tại chùa Linh Nham, soạn ra chương trình quy củ giao cho Chân Đạt hòa thượng nhiếp chúng trụ trì. Từ đó, Ngài về ở Tịnh thất tại Tô Châu. Sau thời niệm Phật, Đại sư họp cùng Cư sĩ Hứa Chỉ Tịnh, tu chỉnh bốn quyển Danh Sơn Chí, nói về linh tích các núi: Phổ Đà, Thanh Lương, Nga Mi và Cửu Hoa.

Năm 70 tuổi, vì chiến cuộc bức bách, Ngài từ Tô Châu dời về Linh Nham, an cư niệm Phật ba năm.

Năm Dân Quốc thứ 29, ngày 24 tháng 10, Đại sư dự biết kỳ vãng sinh, cho triệu tập chư Tăng và Cư sĩ về chùa Linh Nham. Trong buổi hội đàm, Ngài suy cử Diệu Chơn hòa thượng kế nhiệm trụ trì, dặn dò các việc mai sau, và bảo: “Pháp môn niệm Phật không có chi đặc biệt lạ kỳ, chỉ cần khẩn thiết chí thành, thì không ai chẳng được Phật tiếp dẫn”.

Qua ngày mùng 04 tháng 11, Đại sư cảm bệnh nhẹ, song vẫn tinh tấn niệm Phật. Niệm xong, bảo đem nước rửa tay, rồi đứng lên nói: “Phật A-di-đà đã đến tiếp dẫn, tôi sắp đi đây! Đại chúng phải tin nguyện niệm Phật cầu về Tây Phương!”. Nói đoạn, bước lại ghé ngồi kiết già, chấp tay trì danh theo tiếng trợ niệm của đại chúng rồi an lành viên tịch. Lúc ấy, Đại sư tăng lạp được 60, thọ thế 80 tuổi.

Rằm tháng Hai năm sau, nhằm Thánh tiết Phật nhập Niết-bàn, cũng vừa đúng kỳ Đại sư vãng sinh được một trăm ngày, hàng đạo tục các nơi hội về Linh Nham trên hai mươi ngàn người, sắp đặt lễ Trà-tỳ. Lúc ấy, bầu trời hốt nhiên sáng tạnh trong trẻo. Khi Chân Đạt hòa thượng cầm đuốc cử hỏa, khói bay lên trắng như tuyết, hiện ra ánh sáng năm sắc. Hôm sau, Diệu Chơn hòa thượng cùng đại chúng đến nơi khám nghiệm, thấy Xá-lợi hiện ra nhiều hình dáng, đủ các màu, có thứ gồm ngũ sắc. Tất cả đều cứng như khoáng chất, gõ vào phát ra tiếng trong thanh. Đại chúng lựa chia thành sáu phần:

1. Nha sỉ Xá-lợi, gồm ba mươi hai cái răng
2. Ngũ sắc Xá-lợi châu, nhiều hạt tròn sáng.
3. Ngũ sắc tiểu Xá-lợi hoa, hình như các đóa hoa nhỏ.

4. Ngũ sắc đại Xá-lợi hoa, hình như những đóa hoa lớn.
5. Ngũ sắc huyết Xá-lợi, do huyết nhục hóa thành.
6. Ngũ sắc Xá-lợi khối, gồm những khối có nhiều hình dáng, màu sắc.

Tất cả đều để vào lòng kiếng, trân tàng tại bản sơn.

Kế tiếp, hàng Tăng Ni và đệ tử lễ bái thỉnh cầu, vị nào có thành tâm thì khi bốc tro đều tìm kiếm được Xá-lợi. Như Quảng Hiệp pháp sư ở Tân Gia Ba, Pháp Độ Thượng Nhân ở Ngũ Đài, Cư sĩ Ngô Quốc Anh ở Phi Luật Tân, Cư sĩ Nhạc Huệ Võ ở Thượng Hải, mỗi vị đều được Xá-lợi màu xanh, màu vàng, huyết sắc hoặc ngũ sắc.

Đại sư lúc bình thời, ngôn hạnh chân thật, không biểu thị điều chi kỳ lạ, nên chẳng thể biết Ngài chứng đắc đến đâu. Song hàng Tăng tục xét qua đạo hạnh, sự hoằng hóa thuở còn sinh tiền, đến việc quy Tây và lưu Xá-lợi khi viên tịch, đều nhận định Ngài là bậc Thánh nhân tái lai để tùy cơ độ sinh và hộ trì chánh Pháp. Vì thế, nhân ngày kỷ niệm một năm viên tịch, các Liên hữu Tăng tục đồng suy tôn Đại sư làm vị tổ thứ mười ba của Liên tông.

Thiện Đạo đại sư

Thiện Đạo đại sư, người đời nhà Đường, chưa am tường xuất xứ.

Trong niên hiệu Trinh Quán, nhân thấy bài văn Tịnh Độ Cửu Phẩm Đạo Tràng của Đạo Xước thiền sư ở Tây Hà, Ngài rất mừng, bảo: “Đây mới thật là cửa mầu đi vào cảnh Phật. Tu các hạnh nghiệp khác xa với quanh quất khó thành, duy pháp môn này mau thoát sinh tử!”.

Từ đó, Ngài siêng cần tinh khổ sớm hôm lễ tụng. Ít lâu sau lại đến Kinh sư, khuyên Tứ chúng niệm Phật. Mỗi khi Ngài vào thất quỳ niệm Phật, nếu chưa đến lúc kiệt sức, quyết không chịu thôi nghỉ. Lúc ra thất, liền vì đại chúng diễn nói pháp môn Tịnh độ. Hơn ba mươi năm, Đại sư vừa hóa đạo, vừa chuyên tu, chưa từng ngủ nghỉ. Hằng ngày, Ngài thường nghiêm trì giới hạnh không để sai phạm một mảy

may. Khi được cúng dường thức ăn ngon quý, Ngài đem dâng cho đại chúng, còn phần mình chỉ dùng thứ thô dở mà thôi. Tài vật của tín thí cúng cho, Ngài dùng tả hơn mười muôn quyển kinh A-di-đà, họa cảnh Tịnh độ được ba trăm bức. Ngoài ra thì dùng vào việc sửa sang chùa tháp, thấp đèn nổi sáng, không chứa để dư.

Kẻ đạo người tục quy hướng theo đức của Ngài, niệm Phật rất nhiều kể đến số vạn. Nhóm này thì tụng kinh A-di-đà từ mười vạn đến năm mươi vạn biến, nhóm khác mỗi ngày đêm niệm Phật từ một muôn đến mười muôn câu. Trong đó, những người hiện tiền chứng Tam-muội, lúc lâm chung được thoát ứng vãng sinh, đông không thể kể xiết.

Có người hỏi: “Niệm Phật quyết chắc được vãng sinh chăng?”. Ngài đáp: “Nhu ông tin tưởng và thực hành, chắc chắn sẽ được toại nguyện!”. Nói xong, Ngài tự niệm: “Nam mô A-di-đà Phật”, liền một tia sáng từ trong miệng phóng ra. Kế lại liên tiếp niệm từ mười đến một trăm câu, mỗi câu đều có ánh sáng quang minh dài nối nhau khiến sáng rực cả chùa. Sự thần dị này truyền đến Đế kinh, vua Cao Tôn nghe được phụng tứ một tấm biển sắc tặng hiệu chùa là Quang Minh Tự.

Đại sư có bài kệ khuyên tu như sau:

“Da môi tóc bạc lần lần,

Lục cùm bước run mấy chốc.

Dù sang vàng ngọc đầy nhà,

Vẫn khổ suy già bệnh tật.

Ví hưởng khoái lạc ngàn muôn,

Đâu khỏi vô thường chết mất?

Duy có đường tắt thoát ly

Chỉ niệm A-di-đà Phật!”.

Có người gạn:

- Sao Hòa thượng không dạy người quán tưởng Phật, mà chỉ bảo chuyên trì danh?

Ngài đáp:

- Chúng sinh đời nay phần nhiều chướng nặng tâm thô, thức thần tán động, mà cảnh Tịnh độ rất tế diệu, nên quán tưởng khó thành. Vì thế, đức Phật xót thương, khuyên thẳng nên xưng danh hiệu. Chính vì xưng danh hiệu là hạnh dễ làm, nếu cứ giữ mỗi niệm nối nhau tu như thế suốt đời, thì mười kẻ niệm mười kẻ được vãng sinh, trăm người tu trăm người về Tịnh độ. Tại sao thế? Vì không duyên tạp bên ngoài, nên dễ được chánh niệm. Vì cùng với bản nguyện của Phật hợp nhau. Vì không trái với kinh giáo. Vì thuận theo lời Phật và chư Thánh chỉ dạy.

Nếu bỏ chuyên niệm mà tu xen tạp những hạnh khác, thì trong trăm ngàn người chỉ hy vọng được ba bốn kẻ vãng sinh. Bởi tại sao? Vì duyên tạp loạn động khiến cho mất chánh niệm. Vì không hợp với bản nguyện của Phật A-di-đà. Vì trái với kinh giáo và lời Phật, Thánh. Vì sự hệ niệm không nối tiếp nhau. Vì tâm không thường nhớ Phật. Vì tuy hành đạo mà thường tương ưng với danh lợi. Vì thích theo duyên tạp, làm chướng chánh hạnh vãng sinh của mình và người.

Gần đây, hàng đạo tục kiến giải không đồng, kẻ thích chuyên tu, người ưa tạp hạnh. Xin khuyên nhắc: Nếu chuyên niệm Phật, mười kẻ niệm mười kẻ được vãng sinh. Như tạp tu mà không chí tâm, thì trong ngàn người khó mong được một. Nguyên tất cả đều nên chín chắn tự suy xét kỹ!

Lại người niệm Phật đi đứng nằm ngồi, phải cố gắng nhiếp tâm, ngày đêm chớ rời Thánh hiệu, thề quyết giữ đến hơi thở cuối cùng. Như thế tới lúc mãn phần, niệm trước vừa thọ chung, niệm sau liền sinh Cực Lạc. Từ đây, vĩnh viễn hưởng sự vui pháp lạc vô vi cho đến khi thành Phật, há chẳng đáng mừng ư?

Đại sư cũng từng dạy phương pháp giữ vững chánh niệm trong lúc lâm chung như sau: Người niệm Phật khi sắp mãn phần, muốn được sinh về Tịnh độ, thì điểm cần yếu là đừng sợ chết. Phải thường nghĩ thân này nhơ nhớp, biết bao điều khổ lụy trôi vây! Nếu bỏ được thân huyễn hồi nhơ, sinh về Cực Lạc thọ thân Kim Cương thanh tịnh, sẽ thoát khỏi luân hồi khổ thú, hưởng vô lượng sự an vui, ví như bỏ chiếc áo cũ rách dơ lấy đồ trân phục, còn điều chi đáng thích ý bằng! Nghĩ như thế, buông hảnh thân tâm không còn lo buồn tham luyến. Lúc vừa có bệnh, liền

tưởng đến sự vô thường, một lòng niệm Phật chờ chết. Nên dặn thân thuộc chớ lộ vẻ bi thương, cùng bàn việc hay dở trong nhà. Nếu có ai đến thăm, chỉ khuyên nên vì mình niệm Phật, đừng hỏi thăm chi khác, cũng không nên dùng lời dịu dàng an ủi, chúc cho sớm được lành vui, vì đó chỉ là chuyện bông lông vô ích. Phải bảo trước cho quyến thuộc biết, lúc mình bệnh ngặt sắp chết, đừng rơi lệ thương khóc, hoặc phát ra tiếng than thở âu sầu, làm kẻ lâm chung rối loạn tâm thần, lạc mất chánh niệm. Nói tóm lại, tất cả chỉ giữ một việc xưng danh trợ niệm cho đến sau khi tắt hơi. Nếu lại được bậc tri thức hiểu rành về Tịnh độ, thường đến khuyên thì thật là diệu hạnh! Như lúc lâm chung biết áp dụng phương pháp này, tất sẽ được vãng sinh không còn nghi ngờ chi nữa.

Việc vượt qua cửa tử là điều rất quan hệ lớn lao, phải tự mình gắng sức mới được. Nếu một niệm sai lầm, tất nhiều kiếp sẽ chịu khổ lụy, đâu có ai thay thế cho mình? Phải chú ý nghĩ suy và nghi nhớ kỹ!

Một hôm, Đại sư bỗng bảo người rằng: “Thân này đáng chán, ta sắp về Tây!”. Nói xong, leo lên cây liễu trước chùa, chấp tay hướng về Tây chúc nguyện rằng: “Xin Phật và Bồ-tát tiếp dẫn con, khiến cho không mất chánh niệm, được sinh về Cực Lạc”. Nguyện xong, gieo mình xuống nhẹ nhàng như chiếc lá rơi, ngồi kiết già ngay thẳng trên mặt đất.

Đại chúng vội chạy đến xem thì Ngài đã tắt hơi viên tịch.

Li bịnh:

Các bậc tu thiền đắc đạo, muốn biểu hiện sự sống chết tự tại, có vị đứng mà hóa, có vị trở ngược đầu xuống đất đưa hai chân lên trời mà viên tịch. Nếu chưa phá tan Ngũ uẩn, khi từ trên cao rơi xuống, dù bậc phục được hoặc phát ngộ cũng khó giữ vững được chánh niệm. Hành động của Thiện Đạo đại sư, từ trên cây gieo mình xuống đất ngồi kiết già mà hóa, là biểu hiện sự sống chết tự tại, tùy niệm vãng sinh một cách tuyệt mức. Đại sư muốn ngầm khai thị: “Niệm Phật được nhất tâm chứng ngộ, thì Tịnh tức là Thiền vậy”.

Pháp Chiêu đại sư

Pháp Chiêu đại sư, chưa rõ là người bậc thế nào?

Trong năm Đại Lịch thứ Hai đời nhà Đường, hàng đạo tục được biết Ngài ở chùa Vân Phong tại Hoành Châu, thường chuyên cần tu tập.

Một buổi sáng, vào lúc thanh trai, Ngài thấy trong bát cháo ở Tăng đường hiện rõ bóng mây ngũ sắc. Trong mây hiện ra cảnh sơn tự, phía Đông Bắc chùa có dãy núi, chân núi có khe nước. Phía Bắc khe nước có cửa ngõ bằng đá. Trong ngõ đá lại có một ngôi chùa to, biển đề “Đại Thánh Trúc Lâm Tự”. Mấy hôm sau, Ngài lại thấy nơi bát cháo hiện rõ cảnh chùa lớn ấy, gồm vườn ao, lầu đài tráng lệ nguy nga, và một vạn Bồ-tát ở trong đó.

Ngài đem cảnh tượng ấy hỏi các bậc tri thức. Một vị cao Tăng bảo: “Sự biến hiện của chư Thánh khó nghĩ bàn được. Nhưng nếu luận về địa thế non sông, thì đó là cảnh Ngũ Đài Sơn”. Nghe lời ấy, Ngài có ý muốn đến viếng Ngũ Đài thử xem sự thật ra thế nào.

Năm Đại Lịch thứ tư, Đại sư mở đạo tràng niệm Phật tại chùa Hồ Đông. Ngày khai hội, cảm mây lành giăng che chôn đạo tràng. Trong mây, hiện ra cung điện lầu các, Phật A-di-đà cùng hai vị Bồ-tát Quán Âm, Thế Chí hiện thân vàng sáng chói cả hư không. Khắp thành Hoành Châu, bá tánh trông thấy đều đặt bàn đốt hương đánh lễ. Cảnh tượng ấy hiện ra giây lâu mới ẩn mất. Do điềm lành này, rất nhiều người phát tâm tinh tấn niệm Phật. Đạo tràng khai liên tiếp được năm hội.

Một hôm, Đại sư gặp cụ già bảo: “Ông từng có ý niệm muốn đến Kim Sắc thế giới tại Ngũ Đài Sơn để đánh lễ đức Đại Thánh Văn-thù, sao đến nay vẫn chưa thực hành ý nguyện?”. Nói xong liền ẩn mất. Được sự nhắc nhở, Ngài sửa soạn hành trang, cùng mấy pháp hữu, đồng viếng Ngũ Đài.

Năm Đại Lịch thứ năm, vào ngày mùng 06 tháng 04, Đại sư cùng đồng bạn mới đến chùa Phật Quang ở huyện Ngũ Đài. Đêm ấy, vào khoảng canh Tư, Ngài thấy ánh sáng lạ từ xa chiếu đến thân mình, liền nhắm phông chừng tia sáng mà theo dõi. Đi được năm mươi dặm thì đến một dãy núi, dưới chân núi có khe nước, phía Bắc khe có cửa cổng bằng đá. Nơi cửa, có hai vị đồng tử đứng đón chờ, tự xưng là

Thiện Tài và Nan-đà. Theo chân hai đồng tử dẫn đường, Ngài đến một ngôi chùa nguy nga, biểndề: “Đại Thánh Trúc Lâm Tự”. Nơi đây đất vàng, cây báu, ao sen, lầu các rất kỳ diễm trang nghiêm. Cảnh giới quả đúng như ảnh tượng đã thấy nơi bát cháo khi trước.

Ngài vào chùa, lên giảng đường, thấy đức Văn-thù bên Tây, đức Phổ Hiền bên Đông. Hai vị đều ngồi tòa Sư tử báu cao đẹp, đang thuyết pháp cho một muôn vị Bồ-tát ngồi phía dưới lắng lẽ lắng nghe. Pháp Chiếu bước đến chí thành đánh lễ, rồi quỳ xuống thưa rằng: “Kính bạch Đại Thánh! Hàng phàm phu đòi mạt pháp, cách Phật đã xa, chương nặng nghiệp sâu, tri thức kém hẹp, tuy có Phật tánh mà không biết làm sao hiển lộ. Giáo pháp của Phật lại quá rộng rãi mênh mông, chưa rõ pháp môn nào thiết yếu để tu hành cho mau được giải thoát?”.

Đức Văn-thù bảo: “Thời kỳ này chính là đúng lúc các người nên niệm Phật. Trong các hành môn không chi hơn niệm Phật và gồm tu phước huệ. Thuở đời quá khứ, Ta nhờ quán Phật, niệm Phật, cúng dường Tam Bảo mà được Nhất thiết chủng trí. Tất cả các pháp như: Bát-nhã Ba-la-mật, những môn thiền định rộng sâu, cho đến chư Phật cũng từ niệm Phật mà sinh. Vì thế nên biết, niệm Phật là vua trong các pháp môn”.

Ngài Pháp Chiếu lại hỏi: “Bạch Đại Thánh! Nên niệm như thế nào?”.

Đức Văn-thù dạy: “Về phương Tây của thế giới này, có Phật A-di-đà giáo chủ cõi Cực Lạc. Đức Thế Tôn đó nguyện lực không thể nghĩ bàn! Người nên chuyên niệm danh hiệu của Ngài nối tiếp không gián đoạn, thì khi mạng chung, quyết được vãng sinh, chẳng còn bị thối chuyển”.

Nói xong, hai vị đại Thánh đồng đưa tay vàng xoa đầu ngài Pháp Chiếu và bảo rằng: “Do người niệm Phật, nên không lâu sẽ chứng được quả Vô Thượng Bồ-đề. Nếu thiện nam tín nữ nào muốn mau thành Phật, thì không chi hơn niệm Phật. Kẻ ấy nhất định sẽ mau lên ngôi Chánh Đẳng Chánh Giác”.

Được hai vị Đại Thánh thọ ký xong, ngài Pháp Chiếu vui mừng đánh lễ rồi từ tạ lui ra.

Hai đồng tử khi nấy theo sau tiễn đưa. Vừa ra khỏi cổng, Ngài quay lại thì người và cảnh đều biến mất. Ngài liền dựng đá đánh dấu chỗ ấy, rồi trở về chùa Phật Quang.

Đến ngày 13 tháng 04, Pháp Chiêu đại sư cùng hơn năm mươi vị Tăng đồng đến hang Kim Cang, thành tâm đánh lễ hồng danh ba mươi lăm đức Phật. Vừa lạy được mười lượt, Ngài bỗng thấy hang Kim Cang rộng lớn thanh tịnh trang nghiêm có cung điện bằng lưu ly, đức Văn-thù, Phổ Hiền đồng ngự trong ấy. Hôm khác, Ngài lại đi riêng đến hang Kim Cang, gieo mình đánh lễ, nguyện thấy Đại Thánh. Đang khi lạy xuống vừa ngước lên, Đại sư bỗng thấy một Phạm Tăng tự xưng là Phật-đà-ba-ly. Vị này đưa Ngài vào một đại điện trang nghiêm, biển đề là “Kim Cang Bát-nhã Tự”. Toàn điện nhiều thứ báu lạ đẹp màu, ánh sáng lấp lánh. Dù đã nhiều lần thấy sự linh dị, nhưng Ngài vẫn chưa thuật lại với ai cả.

Tháng chạp năm ấy, Ngài nhập đạo tràng niệm Phật nơi chùa Hoa Nghiêm, định kỳ tuyệt thực tu hành, nguyện vãng sinh về Tịnh độ. Đêm đầu hôm ngày thứ bảy, đang lúc niệm Phật, Đại sư bỗng thấy một vị Phạm Tăng bước vào bảo: “Ông đã thấy cảnh giới ở Ngũ Đài Sơn, sao không truyền thuật cho người đời cùng được biết?”. Nói xong, liền ẩn mất.

Hôm sau, trong lúc niệm Phật, vị Phạm Tăng hiện ra, bảo y như trước. Ngài đáp: “Không phải tôi dám giấu kín Thánh tích, nhưng chỉ sợ nói ra người đời không tin sinh sự chê bai mà thôi”. Phạm Tăng bảo: “Chính đức Đại Thánh Văn-thù hiện tại ở núi này, mà còn bị người đời hủy báng, thì ông còn lo ngại làm chi? Hãy đem những cảnh giới mà ông thấy được truyền thuật với chúng sinh làm duyên cho kẻ được biết, phát khởi tâm Bồ-đề”. Ngài tuân lời, nhớ kỹ lại những sự việc đã thấy, rồi ghi chép ra truyền lại cho mọi người.

Năm sau, sư Thích Huệ Tùy ở Giang Đông cùng với chư Tăng chùa Hoa Nghiêm, theo Pháp Chiêu đại sư đến hang Kim Cang lễ Phật. Kế đó lại đến chỗ dựng đá lúc trước để chiêm ngưỡng dấu cũ. Đại chúng còn đang ngâm ngùi ngưỡng vọng, bỗng đồng nghe tiếng chuông hồng chung từ vách đá vang ra. Giọng chuông thanh thoát ngân nga, nhật khoan rành rẽ. Ai nấy đều kinh lạ, đồng công nhận những lời thuật của ngài Pháp Chiêu là đúng sự thật. Vì muốn cho người viếng cảnh đều phát đạo tâm, Tăng chúng nhân cơ duyên ấy, khắc những sự việc của Ngài nghe thấy vào

vách đá. Về sau, ngay nơi đó, một cảnh chùa trang nghiêm được dựng lên, vẫn lấy hiệu là Trúc Lâm Tự để lưu niệm.

Triều vua Đức Tông, Pháp Chiếu đại sư mở đạo tràng niệm Phật tại Tinh Châu, cũng liên tiếp được năm hội. Mỗi đêm, vua và người trong cung nghe tiếng niệm Phật rất thanh thoát từ xa đưa vẳng lại. Sau khi cho người dò tìm, được biết đó là tiếng niệm Phật ở đạo tràng tại Tinh Châu, vua phái sứ giả mang lễ đến thỉnh Ngài vào triều. Ngài mở đạo tràng niệm Phật tại hoàng cung, cũng gồm năm hội. Vì thế, người đương thời gọi Ngài là Ngũ Hội Pháp Sư.

Từ đó, Đại sư tinh tấn tu hành, ngày đêm không trễ. Một đêm nọ, Ngài thấy vị Phạm Tăng khi trước là Phật-đà-ba-ly hiện đến bảo: “Hoa sen công đức của ông nơi ao Thất bảo ở cõi Cực Lạc đã thành tựu. Ba năm sau là đúng thời kỳ hoa nở, ông nên chuẩn bị”. Đến kỳ hạn, Đại sư gọi Tăng chúng lại căn dặn rằng: “Ta về Cực Lạc, mọi người phải gắng tinh tu!”. Nói xong, Ngài ngồi ngay yên lặng mà tịch.

Diên Thọ đại sư

Diên Thọ đại sư, tự Xung Huyền, người đời Tống, con của họ Vương ở Tiền Đường. Lúc thiếu thời, Ngài thích tụng kinh Pháp Hoa, cảm đến bày dề quỳ mọp nghe kinh.

Lớn lên, Xung Huyền được Văn Mục Vương tuyển dụng, cho làm quan trông nom về thuế vụ. Nhiều lần Ngài lấy tiền công quỹ đến Tây Hồ mua cá trạch phóng sinh. Việc phát giác ra, bị Pháp ty thẩm định, xử Ngài vào tội tử hình. Lúc sắp đem đi chém, Văn Mục Vương bí mật cho người rình xem, nếu thấy Ngài nhan sắc thản nhiên, không tỏ vẻ buồn rầu lo sợ, thì phải đem về trình lại. Thấy Ngài trước sau vẫn an điềm, Sứ giả trao sắc chỉ cho quan Giám trảm, rồi dẫn về diện kiến vua. Khi Vương hỏi duyên cớ, Ngài đáp: “Tôi tự dụng của công, đáng tội chết. Nhưng toàn số tiền đó, tôi dùng mua cứu được muôn ức sinh mạng, thì dù thân này có chết, cũng được vãng sinh về cõi Liên Bang, vì thế nên tôi không lo sợ”. Văn Mục Vương nghe qua cảm động, ra lệnh tha bổng. Ngài xin xuất gia, Vương bằng lòng.

Sau đó, Ngài đến quy đầu với Thúy Nham thiền sư ở Tứ Minh. Kế lại tham học với Thiệu Quốc Sư ở Thiên Thai, tỏ ngộ tâm yếu, được Quốc sư ấn khả. Ngài từng tu Pháp Hoa Sám ở chùa Quốc Thanh. Trong lúc thiền quán, thấy đức Quán Thế Âm Bồ-tát rưới nước cam lồ vào miệng, từ đó được biện tài vô ngại. Do túc nguyện muốn chuyên chú về Thiền hoặc Tịnh mà chưa quyết định, Ngài đến thiền viện của Trí Giả đại sư, làm hai lá thăm: một lá đề Nhất Tâm Thiền Định, còn lá kia là Trang Nghiêm Tịnh Độ. Kế lại chí tâm đánh lễ Tam Bảo sám hối, cầu xin gia bị. Đến khi rút thăm, luôn bảy lần đều nhằm lá Trang Nghiêm Tịnh Độ. Từ đây, Ngài nhất ý tu về Tịnh nghiệp.

Năm Kiến Long thứ Hai đời Tống, Trung Ý Vương thỉnh Ngài trụ trì chùa Vĩnh Minh, tôn hiệu là Trí Giác Thiền Sư. Ngài ở đây trước sau mười lăm năm, độ được một ngàn bảy trăm vị Tăng.

Đại sư lập công khóa, mỗi ngày đêm hành trì một trăm lễ tám điều và hai điều đặc biệt trong đó, là tụng một bộ kinh Pháp Hoa, niệm mười muôn câu Phật hiệu. Ban đêm, khi Ngài qua gộp núi khác niệm Phật, những người ở gần nghe tiếng loa pháp cùng thiên nhạc trầm bổng du dương.

Về kinh Pháp Hoa, trọn đời Ngài tụng được một muôn ba ngàn bộ.

Đại sư thường truyền giới Bồ-tát, mua chim cá phóng sinh, thí thực cho quỷ thần, tất cả công đức đều hồi hướng về Tịnh độ. Ngài có trước tác một trăm quyển Tông Cảnh Lục, hội chỉ thú dị đồng của ba tông: Hoa Nghiêm, Pháp Hoa và Duy Thức.

Đại sư lại soạn ra tập Vạn Thiện Đồng Quy. Trong đây, lời lẽ chỉ dạy về Tịnh độ rất thiết yếu, đại lược như sau:

Hỏi: *Cảnh Duy tâm Tịnh độ đầy khắp mười phương, sao không hướng nhập mà lại khởi lòng thủ xả, cầu về Cực Lạc gọi chắt ở đài sen. Như thế, đâu hợp với lý Vô sinh, và đã có tâm chán uế ưa tịnh thì đâu thành bình đẳng?*

áp: Sinh Duy tâm Tịnh độ là phần của các bậc đã liễu ngộ tự tâm, chứng được Pháp thân vô tướng. Tuy nhiên, theo kinh Như Lai Bất Từ Nghi Cảnh Giới thì những bậc chứng Sơ địa vào Duy tâm Tịnh độ cũng nguyện xả thân để mau sinh về Cực Lạc. Thế thì biết ngoài tâm không pháp, cảnh Cực Lạc đâu ngoài Duy tâm?

Còn về Phần “Lý Vô sinh mà môn bình đẳng”, tuy lý thuyết là như thế, nhưng kẻ lực lượng chưa đủ, trí cạn tâm thô, tập nhiễm nặng, lại gặp cảnh trần lôi cuốn mạnh mẽ, dễ gì mà chứng nhập được! Những kẻ ấy cần phải cầu sinh Cực Lạc, nhờ cảnh duyên thắng diệu ở đó mới mau chứng vào Tịnh độ Duy tâm và thực hành Bồ-tát.

Thập Nghi Luận cũng nói: “Bậc trí tuy liễu Vô sinh, song vẫn hăng hái cầu về Tịnh độ, vì thấu suốt sinh thể như huyễn không thể tìm được. Đó mới thật là chân Vô sinh. Còn kẻ ngu không hiểu lý ấy, bị nghĩa sinh ràng buộc nghe nói sinh thì nghĩ rằng thật có tướng sinh, nghe nói Vô sinh lại tưởng lầm là không sinh về đâu cả. Do đó, họ mới khởi niệm thị phi chê bai lẫn nhau, gây thành nghiệp tà kiến báng pháp. Đáng thương thay!”.

Hỏi: *Kinh luận nói: “Ngoài tâm không pháp, Phật không khứ lai”. Nhưng sao người tu Tịnh độ lại thấy Thánh tướng và việc Phật đến rước là như thế nào?*

áp: Kinh Bát Chu nói: “Như người nằm mơ thấy bảy thứ báu, hàng thân thuộc đều cùng vui mừng. Đến lúc thức tỉnh nghĩ lại, chẳng biết cảnh sang giàu ấy ở đâu? Sự việc niệm Phật cũng như vậy”. Thế thì biết các cảnh đều như huyễn do duy tâm hiện, tức có mà không, tuy hiện tướng khứ lai song thật không có đến đi. Cho nên, Thánh cảnh tuy như huyễn, song chẳng phải không có huyễn tướng; việc đến đi tuy không thật, song chẳng ngại gì có tướng khứ lai. Đó là lý trung đạo. Huyễn sắc tức chân không chính huyễn sắc, có và không đều vô ngại. Tất cả sự và cảnh chúng sinh đang sống ở thế gian này cũng đều như thế.

Thật ra, chân cảnh của duy tâm, không có Đông Tây cùng phương hướng, không có đến đi qua lại, cũng không có một pháp nào ngoài tâm. Nhưng với bậc đã dứt trừ nghiệp hoặc, chứng Vô sinh nhẫn, vào Thật tướng của Pháp thân, mới dám đương sánh huyễn lý trên đây. Còn hàng sơ tâm mới tu, chớ nên lầm tự nhận.

Hỏi: *Theo Quán kinh thì phải nhiếp tâm vào định, quán y báo chánh báo cõi Cực Lạc rõ ràng, mới có thể về Tịnh độ. Tại sao kẻ chưa vào định, tu môn Trì danh cũng được vãng sinh?*

áp: Chín phẩm sen ở Cực Lạc gồm nhiếp tất cả công hạnh thấp cao, song không ngoài hai điểm: Định tâm và Chuyên tâm.

1. Định tâm hay định thiện, là những vị tu tập quán pháp thành công, hoặc trì danh hiệu được vào Tam-muội. Các vị này sẽ sinh về Thượng phẩm.

2. Chuyên tâm hay tán thiện, là những người chỉ niệm danh hiệu chưa được vào Tam-muội, hoặc tu các công đức lành khác trợ giúp, rồi phát nguyện hồi hướng. Hạng người này cũng được dự vào các phẩm thấp hơn, nhưng cần phải trọn đời quy mạng Tây Phương và chuyên cần tu tập. Lúc ngồi nằm, thường xây mặt về Tây Phương. Khi niệm Phật, lúc phát nguyện, phải chí thành không xao lãng. Tâm niệm khẩn thiết ấy ví như kẻ bị gông xiềng tù ngục cầu mau thoát ly, người lâm cảnh lửa cháy, nước trôi, hoặc giặc cướp rượt đuổi mong được thoát khỏi nạn. Lại phải vì sự sống chết, phát lòng Bồ-đề, cầu sinh Tây Phương, mau thành Thánh đạo để đền đáp bốn ân, nối thành Tam Bảo, độ khắp muôn loài. Chí thành như thế, quyết chắc sẽ được kết quả.

Trái lại, nếu lời và hạnh không hợp nhau, sức Tín Nguyện yếu kém, tâm không chuyên nhất, sự tu hành không tương tục thì khó hy vọng thành công. Bởi kẻ biếng trễ như thế e khi lâm chung bị nghiệp chướng trở ngại, chẳng gặp bạn lành, lại thêm thân thể đau nhức, tâm thức hôn mê, không thành chánh niệm. Vì sao? Bởi hiện tại là nhân, khi lâm chung là quả. Cần phải nhân cho chắc thật, quả mới không hư luống, như tiếng hòa nhã thì vang diệu dàng, hình ngay tắt bóng thẳng vậy. Nếu muốn khi sắp chết mười niệm thành công, thì ngay lúc hiện tại phải một lòng chí thiết tinh tấn tu hành, tất không còn điều chi lo ngại.

Đại khái, chúng sinh bởi tâm chia thiện ác, nên báo có khổ vui. Do nơi ba nghiệp tạo thành, mới khiến sáu đường luân chuyển. Nếu tâm sân hận, tà dâm, đó là nghiệp Địa ngục; tâm tham lam, bòn xén là nghiệp Ngạ quỷ; tâm ngu si, tà kiến là nghiệp Súc sinh; tâm ngã mạn, tự cao là nghiệp Tu-la. Giữ bền Ngũ giới, là nghiệp người. Tiến tu Thập Thiện là nghiệp Trời. Chứng ngộ nhân không, là nghiệp Duyên giác. Tu trọn Lục độ, là nghiệp Bồ-tát. Chân từ bình đẳng là nghiệp Phật.

Nếu tâm thanh tịnh niệm Phật thì hóa sinh về Tịnh độ, ở nơi bảo các hương đài. Như ý mê tối đục nhơ, tắt bởi chất cội uế bang, nương cảnh nồng gò hầm hồ. Cho nên, lìa được tự tâm không còn biệt thể, muốn được quả tịnh phải chùng nhân màu. Như tánh nước chảy xuống, tánh lửa bốc lên, lý thế tất nhiên, có chi mà ngờ vực!

Đại sư lại vì người đương thời còn phân vân giữa Thiền và Tịnh, chưa biết tu môn nào được kết quả chắc chắn, nên làm kệ Tứ Liệu Giản để so sánh sự lợi hại như sau:

“Có Thiền không Tịnh độ

Mười người, chín lạc lộ.

Ấm cảnh khi hiện ra

Chớp mắt đi theo nó.

Không Thiền có Tịnh độ

Muôn tu muôn thoát khổ.

Vãng sinh thấy Di-đà

Lo gì chẳng khai ngộ?

Có Thiền có Tịnh độ

Như thêm sừng mãnh hổ.

Hiện đời làm thầy người

Về sau thành Phật, Tổ.

Không Thiền không Tịnh độ

Giường sắt, cột đồng lửa!

Muôn kiếp lại ngàn đời

Chẳng có nơi nương tựa”.

Niên hiệu Khai Bảo thứ tám, ngày 26 tháng 02 vào buổi sáng sớm, Đại sư lên chánh điện đốt hương lễ Phật. Lễ xong, Ngài họp đại chúng lại dặn dò khuyên bảo, rồi ngồi kiết già trên pháp tòa mà tịch, thọ 72 tuổi.

Về sau, có vị Tăng từ Lâm Xuyên đến, trọn năm kính hành lễ tháp của Đại sư. Có người hỏi duyên cớ, vị Tăng đáp: “Năm trước tôi bị bệnh nặng, thần thức vào cõi U minh, thấy bên tả đại điện có thờ tượng một vị Hòa thượng, Minh Vương đang cung kính lễ bái tượng ấy. Tôi thưa hỏi nguyên do, mới biết đó là tượng Diên Thọ thiền sư ở chùa Vĩnh Minh tại Hàng Châu. Ngài đã vãng sinh về phẩm Thượng thượng nơi cõi Cực Lạc. Minh Vương trọng đức nên kính thờ”.

Theo truyền ký, vào thời Ngô Việt Vương, tại Hàng Châu có Hòa thượng Hành Tu, trụ trì chùa Pháp Tướng. Ngài vốn con nhà họ Trần ở Tuyên Nam, sinh ra có tướng lạ, hai tai dài chấm tới vai, đến bảy tuổi vẫn không nói. Một hôm, có người đùa hỏi, Ngài bỗng ứng tiếng đáp: “Nếu không gặp bậc tác gia, nói cho lắm chỉ xô phá lâu khói mà thôi!”.

Sau Ngài xuất gia ở chùa Ngõa Quan tại Kim Lăng, tham phỏng với Tuyết Phong thiền sư, ngộ được tâm ấn. Từ đó, mãnh thú gặp Ngài đều thuần thực, từng nổi tiếng là ông Tăng có nhiều sự phi thường, linh dị. Có một Đại đức hỏi: “Thế nào ý nghĩa của đôi tai dài?”. Ngài không đáp, chỉ kéo dài hai tai mà biểu thị. Lại hỏi: “Chót núi phương Nam có khó đến chăng?”. Ngài đáp: “Chỉ tại chưa từng đi đến”. Hỏi: “Sau khi đến rồi như thế nào?”. Đáp: “Một mình nằm nghỉ đỉnh non cao”.

Ngô Việt Vương nhân khi đến chùa lễ Phật, có hỏi ngài Vĩnh Minh: “Bạch tôn đức! Thời nay có bậc chân Tăng nào khác chăng?”. Đại sư đáp: “Có Hòa thượng Hành Tu, đôi tai dài, chính là Phật Định Quang ứng thân đây!”. Vương tìm đến ngài Hành Tu cung kính đánh lễ, tôn xưng là Định Quang Như lai ra đời. Ngài bảo: “Vĩnh Minh đại sư thật khéo nhiều lời. Ông ta cũng chính là Phật A-di-đà ứng thân đó”. Nói xong, ngồi yên mà hóa. Ngô Việt Vương vội vã trở về chùa Vĩnh Minh định gạn hỏi hết, thì Đại sư cũng đã thị tịch.

Do đó, người đương thời truyền nhau: Vĩnh Minh đại sư là Phật A-di-đà ứng hóa. Và hàng Tăng tục mới lấy ngày sinh nhật của Đại sư ngày 17 tháng 11 là lễ vía kỷ niệm Phật A-di-đà.

Châu Hoằng đại sư

Châu Hoằng đại sư, tự Phật Huệ, hiệu Liên Trì, người đời Minh, con nhà họ Trầm, ở xứ Nhân Hòa tại Hàng Châu.

Năm 17 tuổi, Ngài đã được bổ làm Giáo thọ, nổi tiếng là người học hạnh kiêm toàn.

Láng giềng có bà lão, mỗi ngày niệm Phật vài ngàn câu, lấy làm thường khóa. Nhân lúc rỗi rảnh sang chơi, Ngài hỏi duyên cớ, bà đáp: “Ông nhà tôi lúc sinh tiền chuyên lo niệm Phật, đến khi chết, không đau bệnh chi, vui vẻ vòng tay cáo từ mọi người mà qua đời. Do đó, tôi biết công đức niệm Phật không thể nghĩ bàn!”. Ngài nghe nói cảm động, từ đó hằng để ý đến pháp môn Tịnh độ. Lại viết bốn chữ: “Sống Chết Việc Lớn” dán nơi vách đầu bàn để tự răn nhắc.

Năm 32 tuổi, Ngài xuất gia, rồi đi tham phỏng các bậc danh đức. Sau cùng, đến học đạo với Tiểu Nham Nguyệt Tâm thiền sư, tham câu “niệm Phật là ai?”. Một hôm, đang đi tham cứu bỗng chợt tỉnh ngộ, làm bài kệ rằng:

“Hai chục năm qua việc đáng nghi

Ngoài ba ngàn dặm gặp sao kỳ!

Đốt hương, liệng kích dường như mộng

Ma, Phật, tranh suông lẫn thị phi!”.

Niên hiệu Long Khánh thứ Năm, Đại sư đi khát thực ngang qua đỉnh Vân Thê, thấy cảnh nước non cực kỳ u nhã, quyết ý cất am ở tu. Trong núi ấy có nhiều cọp, Ngài hành phép Du-già thí thực, từ đó, các loài thú dữ không còn khuấy hại nữa. Mấy năm sau, gặp lúc nắng hạn lâu, cư dân quanh vùng đến am cầu xin đảo võ. Ngài đáp: “Tôi chỉ biết niệm Phật, không có tài chi khác!”. Mọi người vẫn nài nỉ cố thỉnh. Đại sư cảm lòng thành của dân chúng, ra thảo am gõ mõ đi dọc theo bờ ruộng mà niệm Phật. Bước chân của Ngài đi đến đâu, mưa lớn rơi theo đến đó. Nhân dân vui mừng kính đức, cùng nhau hiệp xây cất điện chùa. Tăng chúng các

nơi lần lượt nương về, không bao lâu, chỗ ấy thành cảnh đại Tông lâm trang nghiêm thanh tịnh.

Đại sư tuy đã tỏ thiên cơ, nhưng xét thấy căn lực người thời mạt pháp kém yếu, kẻ nói lý thì nhiều song ngộ lý thật rất ít. Vì muốn lợi mình và người, nên Ngài chủ trương Tịnh độ, cực lực bác bỏ cuồng thiên. Bộ Phật Thuyết A-di-đà Kinh Sớ Sao do Ngài trước tác, dung hòa cả sự lý, gồm nhiếp khắp ba căn, lời dẫn giải vô cùng uyên áo.

Về trước, các bậc Tôn đức trong Phật giáo, tuy hoằng truyền Tịnh độ nhưng vẫn không bỏ Thiền tông, đến phiên Đại sư là người được chánh truyền tâm ấn từ ngài Tiểu Nham thuộc dòng Lâm Tế, lại chỉ hoằng dương Tịnh độ. Vì thế, các nhà Thiền học đương thời rất không bằng lòng. Ông Tào Lỗ Xuyên, một vị học Phật, hai phen gửi thư đến Vân Thê gạn hỏi. Ngài cũng hai phen phúc đáp mà vài đoạn có liên quan đến Tịnh độ.

Đại sư bình thời cũng tu các công đức để phụ trợ Tịnh nghiệp, như truyền giới pháp, khai những ao phóng sinh. Ngài lại thăm định nghi Thủy Lục, hành Du-già Diệm Khẩu để cứu khổ U minh, truyền bá Văn Giới Sát, khiến người quy hóa làm lành rất nhiều.

Năm Vạn Lịch thứ 40, cuối tháng 06, Đại sư vào thành từ biệt các đệ tử và những người cố cựu, nói: “Tôi sắp đi nơi khác!”. Rồi Ngài trở về chùa thiết tiệc trà từ giả đại chúng. Mọi người không hiểu là duyên cớ gì. Đến chiều mùng 01 tháng 07, Ngài vào Tăng đường bảo: “Mai này tôi sẽ đi!”.

Qua chiều hôm sau, Đại sư kêu mệt rồi vào tư thất ngồi kiết già nhắm mắt. Chư Tăng, các đệ tử tại gia và những người cố cựu trong thành đều hội đến. Ngài mở mắt ra nhìn mọi người nói: “Các vị nên chân thật niệm Phật, đừng làm điều chi khác lạ, và chớ phá hoại quy củ của tôi!”. Nói xong, hướng về Tây chấp tay niệm Phật mà qua đời. Thọ được 81 tuổi.

Hành Sách đại sư

Hành Sách đại sư, tự là Triệt Lưu, người đời nhà Thanh, con của Tướng Toàn Xương, một bậc lão Nho ở vùng Nghi Hưng. Cha Ngài là bạn phương ngoại với đức Đức Thanh hòa thượng, tức Hám Sơn đại sư.

Niên hiệu Thiên Khải thứ Sáu, sau khi Hám Sơn đại sư thị tịch được ba năm, một đêm, Tướng Toàn Xương nằm mộng thấy ngài Hám Sơn vào nhà mình. Cũng trong đêm ấy, Hành Sách đại sư sinh ra, nên nhân đó Ngài lại được cha đặt cho ngoại hiệu là Mộng Hám. Đến khi khôn lớn, cha mẹ kế tiếp qua đời, Ngài cảm sự thế vô thường, có ý niệm thoát tục.

Năm 23 tuổi, Ngài thể phát xuất gia với Nhượng Am hòa thượng ở chùa Lý An. Tu hành tinh tấn, không đặt lưng xuống chiếu. Trải năm độ nắng mưa, Ngài tỏ suốt nguồn chân, ngộ vào pháp tánh. Sau khi Nhượng Am hòa thượng thị tịch, Đại sư trụ trì chùa Báo Ân. Thời gian này, Ngài được bạn đồng tham thức là Túc Am thiền sư khuyên tu Tịnh độ, lại gặp Thiệu Thạch pháp sư hướng dẫn duyệt lãm về Thiên Thai Giáo Quán. Kế đó, Ngài cùng Thiệu Thạch pháp sư đồng nhập thất tu môn Pháp Hoa Tam-muội. Nhân đây, túc huệ của Đại sư khai phát, ngộ suốt đến chỗ cốt tủy của Thai giáo.

Niên hiệu Khang Hy thứ Hai, Ngài cất am ở núi Pháp Hoa, bên bờ sông Tây Khê tại Hàng Châu, chuyên tu Tịnh độ. Nhân đó, lại đặt tên chỗ ở của mình là Liên Phụ Am. Đến năm Khang Hy thứ Chín, Đại sư trụ trì chùa Phổ Nhân ở Ngự Sơn, đề xướng thành lập Liên Xã. Học giả các nơi hưởng ứng tu tập rất đông. Ngài từng làm bài văn khuyên phát lòng tin chân thật rằng: “Phần đông người tu tập xưa nay, đều ưa thích Niệm Phật Tam-muội. Tuy nói quả cao để tu tiến, mà kẻ sau ít được thành công. Ấy bởi do Tín Nguyện không chuyên nên chẳng thể đồng về cảnh Tịnh. Nay đã họp nhiều Liên hữu, cùng nhau tu tập Tịnh nhân, nếu không xét kỹ chỗ phát tâm, đâu biết rõ lối đường thoát khổ. Đồng nhân chúng ta dự và pháp hội, lòng tin chí nguyện phải thật phải chân. Nếu không chân chính, tuy ăn chay niệm Phật, tu phước phóng sinh, chỉ là người lành thế gian, duy hưởng nhân thiên phước báo. Lúc hưởng phước vui, dễ bề tạo nghiệp, đã tạo nghiệp ác, phải đọa khổ luân hồi. Điều này, dùng chánh nhãn xét xem: Chỉ hơn bọn Xiển-đề một bước! Nếu lòng tin như thế, đâu được gọi là chân? Vậy chân tín là thế nào?

Thứ nhất phải tin: Tâm, Phật và chúng sinh, cả ba không sai khác. Chúng ta là Phật chưa thành. Di-đà là Phật đã thành. Giác tánh đồng một vẫn không có hai. Ta tuy điên đảo mê lầm, giác tánh chưa từng mất. Ta tuy nhiều kiếp luân chuyển, giác tánh chưa động. Nên nói: “Khi một niệm hồi quang đồng về nơi bản đắc” là như thế.

Thứ hai phải tin: Chúng ta là Phật danh tự, Di-đà là Phật cứu cánh, tánh tuy không khác, ngôi cách vực trời. Nếu không chuyên niệm đức Phật kia, cầu về cõi Tịnh, tất phải chịu theo nghiệp lưu chuyển, chịu khổ vô cùng! Đây gọi là Pháp thân lưu chuyển sáu nẻo, không được thành Phật, mà vẫn cam phận chúng sinh.

Thứ ba phải tin: Chúng ta dù nghiệp sâu chướng nặng, sống lâu nơi cảnh khổ, vẫn là chúng sinh trong tâm của Di-đà. Di-đà tuy muôn đức trang nghiêm an vui ở cõi Tịnh, cũng là vị Phật trong tâm của chúng ta. Đã rõ chân tâm vốn không hai, tất biết cảm ứng tự giao tiếp. Như đá nam châm hút sắt, việc này đâu lựa phải nghi? Đây gọi: nhớ Phật, niệm Phật, hiện tiền hoặc tương lai, quyết định sẽ thấy Phật, cách Phật chẳng xa vậy.

Đủ lòng tin chân thật như trên, tuy chút phước điểm lành như hạt bụi mảy lông, đều có thể hồi hướng Tây Phương, trang nghiêm Tịnh độ. Huống nữa trì trai giữ giới, bố thí, phóng sinh, đọc tụng Đại thừa, cúng dường Tam Bảo, tu các hạnh lành, há chẳng đủ làm tư lương Tịnh độ ư? Chỉ e lòng tin chẳng chân thành, mới khiến bị chìm nơi hữu lậu. Cho nên trong việc Tịnh tu, không chước chi lạ. Muốn công không luống uổng, quả được tròn nên, thì ngày đêm khi hành đạo, không rời ba điều tin trên mà thôi!”.

Đại sư thường tổ chức những kỳ đả thất để khuyến khích đại chúng tinh tấn thêm. Trong các kỳ thất, Ngài khai thị đại ý rằng: “Bảy ngày trì danh, quý nơi giữ một lòng không loạn, chớ để trần lụy xen vào, không phải niệm mau niệm nhiều là hay. Cách trì danh, cần không huân không gấp, bền bỉ chắc chắn, khiến cho câu Phật hiệu rành rõ nơi tâm. Khi đi đứng nằm ngồi, ăn cơm mặc áo, nên giữ câu hồng danh liên tục chẳng dứt, không tán loạn hôn trầm dường như hơi thở ra vào nối tiếp. Trì danh như thế gọi là nhất tâm tinh tấn về phần sự.

Nếu thể cứu được sâu vào thì muôn pháp đều như, nguyên không hai tướng. Đó là chúng sinh cùng Phật, mình cùng người, nhân với quả, y báo với chánh báo, như

cùng sạch, khổ cùng vui, ưa với chán, lầy với bỏ, Bò-đề cùng phiền não, sinh tử cùng Niết bàn... các pháp ấy đều không hai, đều đồng một tướng, đồng một thể thanh tịnh. Như thế, cứ thể cứu một cách thiết thực, không cần phải gắng gượng an bài. Thể cứu đến lúc cùng cực bỗng nhiên khế hợp với bản tâm. Chừng đó, mới biết mặc áo ăn cơm cũng là Tam-muội, cười đùa giận mắng đều việc độ sinh. Khi ấy, nhất tâm hay loạn tâm trọn thành hý luận, ngày đêm sáu thời tìm một mảy tướng khác cũng không thể được. Liều đạt như thế, mới chân chánh là người học đạo, và trì danh như thế, gọi là nhất tâm tinh tấn về phần lý.

Sự nhất tâm như trước tự khó mà dễ, lý nhất tâm như sau tự dễ mà khó. Chỉ nhất tâm được như trước, quyết chắc dự phần vãng sinh. Nếu kiêm thêm cảnh nhất tâm sau, tất có thể lên ngôi Thượng phẩm. Nhưng hai thứ nhất tâm đây, đều là phần việc kẻ bác địa phàm phu, người hữu tâm đều có thể tu học. Khắp khuyên các hàng đạo tục trong Liên Xã, đều phải sách tấn thân tâm. Gần trong bảy ngày, xa suốt một đời, nếu thường tin và tu như thế, thì dù không chứng quả, cũng mạnh nhân sen. Ngày kia gởi chắt Liên trì, tất không thuộc phẩm Trung Hạ vậy.

Đại sư trụ trì chùa Phổ Nhân được 13 năm. Niên hiệu Khang Hy thứ 21, ngày mùng 09 tháng 07, Ngài thóa hóa, thọ 55 tuổi. Khi ấy, có ông Tôn Hàn bị cấp bệnh tắt hơi, hôm sau bỗng sống lại nói: “Tôi bị Minh Ty bắt giam cầm nơi điện Diêm La. Bỗng đâu trong chỗ tối tăm, thấy ánh sáng rực trời, hương hoa đầy khắp hư không. Vua Diêm La quỳ mọp xuống đất, đưa một vị Đại sư về Tây Phương. Tôi thưa hỏi Đại sư nào thì được đáp là ngài Triệt Lưu. Nhờ ánh sáng của Đại sư chiếu đến, tôi mới được tha trở về”. Đồng ngày ấy, có con nhà họ Ngô chết, qua một đêm sống lại, cũng thuật việc mình nghe thấy y như ông Tôn Hàn.

Tể Tĩnh đại sư

Tể Tĩnh đại sư, tự Triệt Ngộ, hiệu Nạp Đường, người đời Thanh, con nhà họ Mã ở huyện Phong Nhuận.

Thuở bé, Ngài đã thông thuộc kinh sử. Sau khi xuất gia, lại đi tham học các nơi, rộng suốt cả hai tông Tánh, Tướng. Chỗ tâm đắc nhất của Ngài là chỉ thú Thập Thừa Tam Quán của kinh Pháp Hoa. Kế đó, Ngài lại tham phỏng với Tục Như

Thuần thiền sư ở Quảng Thông, tỏ ngộ thấu suốt, được truyền tâm ấn. Sau Thuần công về an dưỡng ở chùa Vạn Thọ, Đại sư kế nhiệm tại Quảng Thông, sách tiến hàng hậu lai, tông phong rất thịnh.

Bình nhật, Đại sư thường bảo: “Ngài Vĩnh Minh nguyên là bậc tông trọng trong Thiền môn mà còn quy tâm về Tịnh độ, huống nay là thời mạt pháp, chúng ta há chẳng tuân theo?”. Do đó, Ngài chuyên tu Tịnh nghiệp, chủ trương Liên tông. Mỗi ngày, hạn thời giờ dạy chúng hoặc tiếp khách nội một cây hương. Ngoài ra, chỉ chuyên lễ sám niệm Phật mà thôi.

Không bao lâu, Đại sư sang trụ trì chùa Giác Sinh, kế đó lại lui về ngụ chùa Tư Phước ở Hồng Loa Sơn. Tăng chúng các nơi mến đức nương về ngày càng đông, khiến chỗ ấy trở thành đại Tổng lâm. Đại sư vì pháp lợi sinh lòng không chán mỗi tất cả đều dùng Tịnh độ làm chỗ quy thú. Mỗi khi giảng đến ân cứu khổ ban vui của Như Lai, thường lệ rơi theo tiếng. Thính chúng ngồi nghe đều cảm động sa nước mắt. Trong hai quyển Ngũ Lục của Ngài, lời khuyến hóa lại càng chí thiết. Đại lược như sau: “Đầu mối quan hệ trong vòng sống chết của chúng ta, duy có hai thức: Tâm lực và Nghiệp lực. Tâm lực là tâm niệm có nhiều mối, khi lâm chung đi theo mối nặng nhất; nghiệp lực ví như người mang nợ, chủ nợ mạnh lôi kéo trước tiên. Nghiệp lực tuy lớn, nhưng tâm lực lại càng lớn hơn. Bởi nghiệp không tự tánh, hoàn toàn nương nơi tâm, nên khi tâm chú trọng thì làm cho nghiệp thêm mạnh. Nếu ta dùng trọng tâm mà tu Tịnh độ, tất Tịnh nghiệp mạnh, khi lâm chung quyết định sinh về Tây Phương. Ví như cây to tường cao, nghiêng hướng về Tây, ngày kia khi đổ tất cũng hướng về Tây vậy.

Thế nào trọng tâm? Chúng ta tu Tịnh độ, lòng tin quý ở nơi sâu, chí nguyện quý ở nơi thiết. Do Tín Nguyện sâu thiết, nên tất cả tà thuyết không thể lay động, tất cả cảnh duyên không thể lay động, không thể kéo lôi. Giả sử đang khi ta niệm Phật, bỗng tổ Đạt-ma hiện ra, bảo phải bỏ Tịnh tu Thiền có thể liền giác ngộ, thì cũng từ tạ không dám tuân lời. Hay dù đức Thích-ca hiện thân, bảo có pháp môn khác hơn Tịnh độ, dạy ta phải bỏ niệm Phật để tu môn kia, ta cũng đánh lễ mà từ khước. Giữ vững như vậy, mới gọi là lòng tin sâu sắc.

Về phần nguyện, ví như có vòng sắt nóng đỏ xoay vần trên đầu, ta cũng không vì sự khổ ấy mà thôi thất chí vãng sinh. Lại như có cảnh dục lạc màu nhiệm nhất của Chuyển Luân Vương hiện đến, ta cũng không vì sự vui sướng đó mà quên tạm

niệm cầu về Cực Lạc. Gặp những cảnh duyên nghịch thuận cùng cực như thế, mà vẫn không đổi lòng, mới gọi là chí nguyện tha thiết.

Lòng tin sâu, chí nguyện thiết ấy, gọi là trọng tâm. Dùng tâm này mà niệm Phật thì Tịnh nghiệp mạnh và lần lần thành thực. Khi nghiệp thanh tịnh Cực Lạc thành thực, tất duyên nhiễm Ta-bà phải dứt. Như thế, lúc lâm chung dù có muốn cảnh luân hồi hiện ra, cảnh Tịnh độ cùng đức Di-đà chẳng hiện tiền cũng không thể được. Nhưng Tín Nguyện sâu thiết ấy lúc bình thời phải rèn luyện cho thành, khi lâm chung mới khỏi lạc vào nẻo khác. Như cổ đức lúc sắp mạng chung, chư Thiên ở sáu cõi trời trở nhạc cầm Tràng Phan, kế tiếp đến rước, mà vẫn cố từ, một lòng chờ Phật, đợi khi Phật hiện đến mới chịu đi. Lâm chung là cảnh Tứ đại sắp phân tán, chư Thiên đến rước là cảnh tốt đẹp tuyệt vời! Nếu bình thời tâm Tín Nguyện chưa được mười phần vững chắc, thì khi lâm chung gặp phải cảnh ấy, làm sao tự chủ được!”.

Có nhà tu thiền hỏi: “Tất cả các pháp, đều như mộng huyễn. Cõi Ta-bà cố nhiên vẫn huyễn, song cảnh Cực Lạc cũng lại là mộng. Như thế, niệm Phật cầu về Cực Lạc nào có ích chi được?”.

Đại sư đáp: “Không phải thế đâu! Các bậc Bồ-tát từ đệ Thất địa trở về trước, đều tu hành trong huyễn mộng. Đến như bậc Đẳng giác vẫn còn ở trong mộng lớn vô minh. Duy có Phật mới là bậc Đại Giác, hoàn toàn thức tỉnh. Đang lúc còn trong mộng, thì cảnh vui cùng khổ vẫn uyên nhiên! Như thế, cam chịu cảnh mộng khổ ở Ta-bà, sao bằng về hưởng cảnh mộng vui nơi Cực Lạc? Phương chi, mộng ở Ta-bà là từ mộng vào mộng, mộng ở Cực Lạc là từ mộng ra khỏi mê, lần lượt đến ngôi Đại Giác. Cho nên mộng cảnh tuy vẫn đồng, mà kết quả ở đôi nơi rất khác xa, vì thế phải niệm Phật cầu về Cực Lạc!”.

Niên hiệu Gia Khánh thứ 15, vào tháng Hai, Đại sư dự biết ngày lâm chung chẳng còn bao xa, bèn đi từ giã những người ngoại hộ, dặn rằng: “Duyên hư huyễn chẳng bền lâu, giờ sống thừa nên quý tiếc. Các vị hãy cố gắng niệm Phật, ngày kia sẽ cùng gặp nhau nơi cõi Liên bang!”. Đến ngày mùng 02 tháng Chạp, Đại sư cảm bệnh nhẹ. Đang chí tâm niệm Phật, bỗng thấy có vô số Tràng Phan từ phương Tây bay đến, liền nhìn môn đồ nói: “Cảnh Tịnh độ đã hiện, ta sắp về Tây Phương!”. Rồi bảo đại chúng luân phiên trợ niệm.

Sáng ngày 17, vào giờ Thân, Ngài nói với chúng rằng: “Hôm qua tôi thấy ba vị đại sĩ: Văn-thù, Quán Âm, và Thế Chí. Hiện giờ lại được đức Phật tự thân đến tiếp dẫn. Tôi đi đây!”. Đại chúng nghe nói, niệm Phật càng chí thiết, Đại sư ngồi thẳng, chấp tay hướng về Tây, bảo: “Xưng một cầu hồng danh, thấy một phần tướng hảo!”. Dứt lời, liền kiết ấn mà tịch.

Lúc ấy, tất cả chúng đều nghe mùi hương lạ ngào ngạt. Để lộ khám bảy ngày, dung sắc Đại sư tươi như sống, tóc bạc biến thành đen. Lúc Trà-tỳ, được hơn một trăm hạt Xá-lợi lóng lánh. Đại sư thọ được 70, tăng lạp 49.

Mấy lời tâm huyết

Thuyết pháp giảng kinh, viết sách giáo lý nhà Phật hoặc in kinh sách đem phát cho mọi người xem, để họ sớm giác ngộ, được như thế hạnh phúc không gì bằng, đó gọi là pháp thí.

Nếu không đủ điều kiện làm những việc ấy, chúng ta thỉnh một số kinh sách chịu khó đem đến từng nhà cho mượn đọc, sau đó lần lượt cho nhà khác mượn, hoặc đọc cho kẻ khác nghe, nhất là cho người không biết chữ. Việc làm này quý giá vô biên, đây cũng gọi là pháp thí.

Chính đức Phật đã dạy: “Trong các sự bố thí, pháp thí có công đức lớn nhất, không công đức nào có thể sánh bằng”.

Tương về lợi cũng như về danh, chúng ta đừng nên lo nghĩ, mà điều tối cần là làm sao cho rạng rỡ chánh đạo. Đó là mục đích chính, thiêng liêng và cao cả nhất của chúng ta. Nền móng đạo pháp cần nhờ sự chung lưng góp sức của chúng ta. Vậy mỗi người nên xây đắp vào đó một ít vôi, một ít nước, một tảng đá hay một viên gạch v.v... ngõ hầu cái nền móng ấy được thêm bền vững và kiên cố đời đời.

Chúng ta không nên quan niệm về công đức, hãy nên nghĩ nhiều đến những người làm đường lạc lối, sống trong vòng tội lỗi không lối thoát xung quanh chúng ta. Hãy mau cứu vớt họ, cảnh tỉnh họ để cùng quay về chân lý, giúp họ tìm ra lẽ sống, niềm vui. Được thế, chính ta đã làm lợi ích cho Phật pháp vậy.

Với hoài bão cuộc đời, chúng ta hãy “Tất Cả Vì Phật Pháp”. Hy vọng mấy lời tâm huyết này được nhiều vị hảo tâm in kinh sách cho mọi người xem!

Được vậy, niềm phúc lạc vô bờ chắc chắn sẽ đến với chúng ta! Tha thiết mong mọi như thế!

Tặng cho thân nhân một số tiền nhỏ, lòng mình không vui, nhưng mình không đủ sức tặng nhiều hơn nữa. Chỉ có một cách là tặng các loại sách tu hành để xây dựng cho đời sống thanh cao, thì dù một quyển sách giá chỉ vài ngàn, nhưng vẫn quý hơn tiền trăm bạc triệu.

Quý vị nào muốn phát tâm ấn tống kinh sách, xin liên hệ: CHÙA HOÀNG PHÁP, xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh. ĐT: 7130002–7133827.

Email: hoangphap@hcm.vnn.vn